

BÁO CÁO
Tổng kết công tác năm 2016
và nhiệm vụ kế hoạch năm 2017

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2016

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Năm 2016 là năm đầu thực hiện Nghị quyết tỉnh Đảng bộ tỉnh lần thứ X và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như: Dịch bệnh trong chăn nuôi luôn tiềm ẩn; bệnh đạo ôn xuất hiện trên lúa và phải công bố dịch; thời tiết diễn biến phức tạp do ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu gây ra khô hạn và xâm nhập mặn làm thiệt hại đáng kể đến sản xuất nông nghiệp của tỉnh, đặc biệt là diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng đều giảm; việc liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm còn nhiều khó khăn; nông dân thiếu vốn sản xuất; giá cả đầu vào tăng cao trong giá bán khi một số loại nông sản liên tiếp sụt giảm; thắt chặt, cắt giảm chi tiêu công do ngân sách ngày càng khó khăn... đã ảnh hưởng đáng kể đến sản xuất, kinh doanh và hoạt động của ngành. Mặc dù Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và PTNT kịp thời chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu, đưa ra các giải pháp khắc phục khó khăn giúp nhân dân ổn định sản xuất; ngành nông nghiệp cũng tập trung nhân rộng các mô hình có hiệu quả, hướng dẫn thực hiện các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu; nhiều chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước đi vào cuộc sống, nông dân trong tỉnh không ngừng nỗ lực, phấn đấu trong sản xuất nhưng vẫn chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra và thấp hơn năm 2015, cụ thể như sau:

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu:

Tổng giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 ước đạt 24.084 tỷ đồng, đạt 92,2% kế hoạch (KH 26.126 tỷ đồng), giảm 5% so với năm 2015. Trong đó:

+ Nông nghiệp: 16.495 tỷ đồng, đạt 90,2%, giảm 7,5%.

+ Lâm nghiệp: 240 tỷ đồng, đạt 92,3%, giảm 4,7%.

+ Thủy sản: 7.349 tỷ đồng, đạt 97%, tăng 1,2%.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 3,8% so với diện tích tự nhiên, đạt 100% kế hoạch.

- Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh ước đạt 86%, vượt kế hoạch 3%.
- Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới 06 xã, đạt 75% kế hoạch (KH 8 xã).
- Một số sản phẩm cây trồng chủ yếu:
 - + Lúa: 1,117 triệu tấn, đạt 83,49% kế hoạch, giảm 237 ngàn tấn.
 - + Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: 1,52 triệu tấn, đạt 92%, giảm 75 ngàn tấn.
 - + Dừa: 250.525 tấn, vượt 5,26%, tăng 6.830 tấn.
 - + Cây ăn trái: 250.157 tấn, vượt 1,28%, giảm 2.367 tấn.
- Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu:
 - + Đàn bò: 206.165 con, vượt 23%, tăng 30.177 con.
 - + Đàn heo: 410.467 con, vượt 24%, tăng 68.298 con.
 - + Đàn gia cầm: 4,37 triệu con, đạt 76%, giảm 90 ngàn con.
 - + Thịt hơi: ước đạt 79.703 tấn, đạt 94%, tăng 6.053 tấn.
- Tổng sản lượng thủy sản là 172.236,53 tấn, đạt 95,16% kế hoạch, tăng 4.893,87 tấn so với cùng kỳ, trong đó: Khai thác 68.838,11 tấn, đạt 86,26% kế hoạch, giảm 6.606 tấn; nuôi trồng 103.398,42 tấn, vượt 2,17% kế hoạch, tăng 11.500 tấn.

2. Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển sản xuất:

a) Trồng trọt:

Trước tình hình thiên tai, dịch bệnh xảy ra để giảm thiệt hại, ngành đã tham mưu UBND tỉnh phối hợp với địa phương bố trí lại lịch thời vụ gieo sạ, khuyến cáo chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa kém hiệu quả, ...tăng cường công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật, xây dựng nhiều mô hình sản xuất có hiệu quả thích ứng với biến đổi khí hậu làm cơ sở nhân rộng đã mang lại hiệu quả tích cực.

Năm 2016, có 20.268 ha diện tích lúa, 1.345 ha rau màu và mía, 409,5 ha cây ăn trái bị thiệt hại bởi thiên tai và dịch bệnh. Tổng diện tích đã chuyển đổi cây trồng trên đất lúa sang cây khác đạt khoảng 01 ngàn ha, chủ yếu là trồng bắp, đậu phộng, rau các loại, ...tập trung ở hầu hết các huyện, thị xã trong tỉnh.

- Cây hàng năm: Diện tích gieo trồng 285.792 ha, đạt 98,78% kế hoạch, giảm 6.703 ha so cùng kỳ. Tổng sản lượng 2,63 triệu tấn, đạt 88%, giảm 312 ngàn tấn, trong đó, lương thực có hạt 1,14 triệu tấn, giảm 245 ngàn tấn, cụ thể:

+ Cây lúa: Diện tích gieo trồng cả năm 234.247 ha, vượt kế hoạch 2.247 ha, giảm 3.074 ha so cùng kỳ, năng suất trung bình 5,22 tấn/ha, thấp hơn cùng kỳ 0,52 tấn/ha, sản lượng 1,11 triệu tấn, đạt 83,49% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ 237 ngàn tấn.

+ Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: Diện tích gieo trồng 51.545 ha, đạt 89,91% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ 3.629 ha, tổng sản lượng 1,52 triệu tấn thấp hơn 4,7 ngàn tấn so cùng kỳ, cụ thể: Màu lương thực 6.807 ha, sản lượng 60 ngàn tấn; màu thực phẩm 28.574 ha, sản lượng 617 ngàn

tấn; cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 16.164 ha, sản lượng 838 ngàn tấn. Cùng cố và phát triển được 24 tổ sản xuất rau an toàn, rau sạch được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện với tổng diện tích là 102,23 ha và có 124 hộ cá thể đăng ký sản xuất rau an toàn cung cấp cho 15 cửa hàng bán lẻ trên địa bàn tỉnh và một số chợ rau, củ quả tiêu thụ ngoài tỉnh.

- Cây lâu năm: Ước diện tích vườn cây ăn trái 17.670 ha, sản lượng thu hoạch 214,7 ngàn tấn, đạt 87% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ 37,8 ngàn tấn, đến nay toàn tỉnh có 07 đơn vị (03 tổ hợp tác và 04 hợp tác xã) được cấp chứng nhận sản xuất cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP với tổng diện tích sản xuất khoảng 150 ha; cây dứa diện tích khoảng 20.000 ha, sản lượng 220.000 tấn, đạt 92,4% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ 23,7 ngàn tấn.

b) Về chăn nuôi:

Năm 2016, sản xuất chăn nuôi khá thuận lợi do dịch bệnh được khống chế tốt, tình trạng sử dụng chất cấm và nhập lậu được quản lý chặt, xử lý nghiêm đã tạo lòng tin cho người tiêu dùng, đồng thời tỉnh đang triển khai thực hiện các chương trình, dự án và chính sách đầu tư phát triển chăn nuôi đã tạo điều kiện phát triển đàn vật nuôi; chăn nuôi từng bước phát triển theo hướng trang trại, tập trung với quy mô lớn hơn, các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới ngày càng được ứng dụng vào sản xuất góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả tăng cao.

Theo số liệu điều tra 01/10/2016 của Cục Thống kê Trà Vinh, số lượng đàn vật nuôi trên địa bàn tỉnh như sau: Đàn heo 410.467 con, vượt 24%, tăng 68.298 con; đàn bò 206.165 con, vượt 23%, tăng 30.177 con; đàn trâu 804 con, đạt 80,4%, giảm 169 con; đàn gia cầm 4,37 triệu con, đạt 76%, giảm 90 ngàn con. Tổng sản lượng thịt hơi 79.703 tấn, đạt 93,77% kế hoạch, tăng hơn cùng kỳ 6.053 tấn.

Trong năm đầu tư mới được 02 cơ sở giết mổ tập trung, nâng tổng toàn tỉnh hiện có 12 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung hoạt động khá ổn định (09 cơ sở giết mổ gia súc và 03 cơ sở giết mổ gia cầm) bình quân mỗi ngày đêm giết mổ khoảng 1.300 con gia súc và 3.200 con gia cầm đạt khoảng 50% công suất thiết kế. Ngành đang tiếp tục hỗ trợ xây dựng thêm cơ sở giết mổ tập trung tại huyện Cầu Ngang.

Trong năm phát triển thêm 03 trang trại chăn nuôi, nâng tổng số trang trại chăn nuôi trên địa bàn tỉnh lên 43 trang trại, gồm: 40 trang trại nuôi heo, 01 trang trại nuôi bò, 02 trang trại nuôi gia cầm. Bên cạnh đó, từng bước phát triển được quy mô đàn vật nuôi của các hộ chăn nuôi, cụ thể: có 33 cơ sở nuôi heo từ 200 con trở lên, 4 cơ sở nuôi bò từ 50 con trở lên tập trung ở các huyện Cầu Kè, Càng Long, Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú và Tiểu Cần; và 580 cơ sở nuôi gia cầm từ 1.000 con trở lên phát triển mạnh ở các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Cầu Ngang và Châu Thành.

Kết hợp địa phương triển khai bình tuyến, phân loại, đánh giá và bám tai theo dõi đàn heo đực giống 158 cơ sở với 622 con tại các huyện, thị xã, thành phố. Triển khai thực hiện phong trào cam kết chăn nuôi an toàn, không sử dụng chất cấm trong chăn nuôi có 4.063 cơ sở, hộ chăn nuôi tham gia, gồm: 33 cơ sở

giết mổ, 195 cơ sở kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, 3.829 hộ chăn nuôi, 3 cơ sở ấp trứng, 3 cơ sở quảng cáo thức ăn chăn nuôi tổ chức hội thảo và 99 viên chức thú y trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

c) Thủy sản:

Đầu vụ nuôi năm 2016, sản xuất thủy sản không được thuận lợi do nắng nóng gây gât, kéo dài, nhiệt độ chênh lệch giữa ngày và đêm cao (8-10°C) ảnh hưởng đến sức khỏe tôm nuôi, dẫn đến thiệt hại trên 20% số lượng con giống thả nuôi; sản lượng thủy sản giảm do chi phí khai thác tăng cao, thiếu nhân công lao động nên một số tàu khai thác hạn chế ra khơi. Tuy nhiên, ngành kết hợp địa phương thường xuyên tổ chức tuyên truyền, tư vấn trực tiếp, triển khai quyết liệt các giải pháp phòng, chống dịch bệnh; ban hành kế hoạch và khung lịch thời vụ nuôi tôm mới, tránh thời tiết cực đoan và nuôi rải vụ; thường xuyên thực hiện quan trắc môi trường, quản lý vật tư đầu vào phục vụ nuôi thủy sản. Về hoạt động khai thác kết hợp với các ngành và địa phương triển khai thực hiện tốt các chính sách theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và 89/2015/NĐ-CP của Chính phủ; hướng dẫn ngư dân về tình hình trên các vùng biển, động viên ngư dân yên tâm bám biển.

Tổng sản lượng thủy sản cả năm 172.236,53 tấn (48.048 tấn tôm), đạt 95,16% kế hoạch, tăng 4.893,87 tấn so năm 2015. Trong đó: Khai thác 68.838,11 tấn, đạt 86,26% kế hoạch, giảm 6.606 tấn; nuôi trồng 103.398,42 tấn, vượt 2,17% kế hoạch, tăng 11.500 tấn, trong đó sản lượng tôm nuôi 37.006 tấn, tăng 1.575,5 tấn (tôm chân trắng tăng 2.731,94 tấn, tôm sú giảm 1147,07 tấn). Xây dựng 05 mô hình nuôi tôm sú theo hướng VietGAP, diện tích 1,5 ha nhằm thay đổi tập quán của nông dân, áp dụng theo phương thức nuôi khoa học, tạo ra sản phẩm an toàn, đáp ứng được yêu cầu xuất khẩu.

d) Lâm nghiệp:

Triển khai trồng mới 288 ha rừng tập trung (doanh nghiệp trồng 90 ha), nâng tổng diện tích rừng tập trung của tỉnh lên 8.856 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 3,8% diện tích tự nhiên và đạt; trồng mới 50 ngàn cây phân tán; giao khoán bảo vệ 5.066 ha, chăm sóc 338 ha, vệ sinh phòng cháy rừng 248 ha; thực hiện 882 lượt tuần tra bảo vệ rừng và kiểm soát lâm sản, phát hiện và xử lý 21 trường hợp vi phạm làm thiệt hại 3.927 m² rừng phòng hộ, đã tiến hành xử lý theo quy định.

Tổ chức 23 cuộc tuyên truyền phổ biến pháp luật trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và quản lý bảo vệ rừng cho 716 hộ dân sống tiếp giáp với rừng.

Thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

d) Diêm nghiệp:

Có 163 hộ sản xuất với diện tích 134,6 ha (giảm 52 hộ và 28,6 ha so cùng kỳ). Sản lượng thu hoạch 11.280 tấn (giảm 3.078 tấn), tiêu thụ được 7.941 tấn, còn tồn đọng 3.339 tấn. Do vào vụ thu hoạch rộ và chất muối còn thấp chủ yếu là để ướp cá nên giá thấp, lượng muối trong dân tồn đọng trong dân còn nhiều, đời sống của diêm dân gặp nhiều khó khăn.

3. Kết quả xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống của dân cư nông thôn:

a) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

- Công tác tuyên truyền: Tổ chức 7.612 cuộc lồng ghép tuyên truyền với 232.766 lượt người, thực hiện 22 chuyên mục; công nhận 136.098 hộ (đạt 59,3% số hộ) và 185 ấp (chiếm 27% số ấp) đạt chuẩn nông thôn mới.

- Huy động 139,2 tỷ đồng, thực hiện 43 công trình giao thông nông thôn, 03 công trình trường học, 08 công trình cơ sở vật chất văn hóa và hỗ trợ phát triển sản xuất để nâng cao thu nhập cho người dân.

- Kết quả đến cuối năm 2016: Có 23 xã đạt 19 tiêu chí, chiếm 27,06% đạt 92% kế hoạch, 13 xã đạt từ 15 – 18 tiêu chí chiếm 15,29% đạt 130% kế hoạch, 49 xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí chiếm 57,65%, bình quân mỗi xã đạt 14,6 tiêu chí, tăng 1,1 tiêu chí so với năm 2015 đạt 55% kế hoạch.

b) Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135: Phối hợp với các địa phương hướng dẫn các xã thuộc chương trình xây dựng các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, kết quả đã hỗ trợ được cho 772 hộ nuôi bò (sinh sản và vỗ béo), nuôi dê, nuôi heo và trồng rau màu... với tổng số tiền đầu tư là 7.791 triệu đồng. Qua đó, đã giúp cho người nghèo phát triển sản xuất nâng cao thu nhập từng bước xóa nghèo.

c) Chương trình bố trí dân cư: Tiếp tục triển khai thực hiện 03 dự án chuyên tiếp (Di dân khẩn cấp vùng ven biển xã Trường Long Hòa; Kè chống sạt lở bờ sông Cần Chông thị trấn Tiểu Cần; Di dân sạt lở ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa, huyện Châu Thành). Ước khối lượng thực hiện đạt khoảng 82%.

d) Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: Trong năm, đưa vào sử dụng 01 trạm cấp nước; đầu tư sửa chữa, nâng cấp, mở rộng 40 trạm cấp nước thuộc Chương trình 134, mở rộng mạng phân phối trên 189 km ống với tổng vốn đầu tư 17,65 tỷ đồng; lắp đặt cho 14.778 hộ, nâng tổng số đến nay đã lắp đặt được cho 94.239 hộ. Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh là 86% (vượt 3% so với kế hoạch), trong đó tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch 54% (đạt 100% kế hoạch).

đ) Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề: Tiếp tục củng cố và duy trì hoạt động của 12 làng nghề, có 4.319 hộ tham gia sản xuất trong 02 hợp tác xã và 31 tổ hợp tác, tạo ra khoảng 3,244 triệu sản phẩm các loại, doanh thu đạt 506,43 tỷ đồng. Đồng thời, đã tổ chức thẩm định hồ sơ công nhận 02 làng nghề, gồm: Làng nghề cốm dẹp xã Nhị Trường và làng nghề bó chổi xã Hòa Tân đủ điều kiện để trình UBND tỉnh công nhận.

4. Phát triển hạ tầng, nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai:

- Triển khai thực hiện 21 dự án (04 dự án khởi công mới, 17 dự án chuyển tiếp), gồm: 09 dự án phục vụ nuôi thủy sản, 06 dự án đê kè, 03 dự án phục vụ sản xuất nông nghiệp, 01 dự án dân dụng và 01 dự án phục vụ hậu cần nghề cá; có 02 dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, tổng kinh phí đã giải ngân 364,253 tỷ đồng

đạt 78,32% kế hoạch. Đồng thời, thi công hoàn thành 26 công trình thủy lợi thuộc nguồn vốn cấp bù thủy lợi phí và vốn khắc phục hậu quả hạn hán do xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2015-2016. Bên cạnh đó, còn phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố theo dõi, đôn đốc các xã, phường, thị trấn nạo vét được 919 công trình thủy lợi nội đồng, với tổng chiều dài 664.934 m, khối lượng đạt gần 2 triệu m³, vượt 31% kế hoạch cả năm.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về quản lý và bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh; Quy định về phân cấp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; phê duyệt Đề án Nâng cao hiệu quả quản lý khai thác công trình thủy lợi hiện có trên địa bàn tỉnh và Kế hoạch phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020.

- Theo dõi chặt chẽ tình hình các tuyến đê biển trong các đợt triều cường để có biện pháp xử lý kịp thời khi có sự cố xảy ra. Kết hợp với địa phương tổ chức 147 đợt khảo sát, kiểm tra tình hình an toàn các tuyến đê, phát hiện 30 trường hợp vi phạm hành lang bảo vệ đê, đã tiến hành xử lý theo quy định và buộc khôi phục lại hiện trạng.

5. Tình hình thực hiện tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Kinh tế nông nghiệp của tỉnh phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp (từ 70,36% năm 2015 xuống còn 68,5% năm 2016), nâng tỷ trọng ngành thủy sản (từ 28,5% lên 30,51%), lâm nghiệp ổn định ở mức khoảng 1%. Giá trị sản xuất/ha đất nông nghiệp đạt 110 triệu đồng/năm, giá trị sản xuất/ha đất nuôi trồng thủy sản đạt 260 triệu đồng/năm, tăng hơn 13 triệu đồng so với năm 2015. Thực hiện chuyển đổi gần 1.000 ha đất trồng lúa sang trồng màu và trồng cỏ chăn nuôi bò; cây ăn quả trồng mới, cải tạo vườn tạp được 374 ha; cây dừa phát triển mới được 73 ha; chăn nuôi có bước phát triển theo hướng trang trại, gia trại, tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất của 03 khu vực chăn nuôi, nhân rộng được một số mô hình chăn nuôi mới chăn nuôi nệm lót sinh học, cải tạo đàn dê bằng phương pháp gieo tinh nhân tạo, nuôi bò vỗ béo, nuôi dê... và đầu tư mới gần 4.236 hầm biogas, nâng tổng số toàn tỉnh có khoảng 7.000 hầm, đảm bảo chăn nuôi được an toàn, giảm ô nhiễm môi trường. Đàn vật nuôi phát triển mạnh, đàn heo tăng 68.298 con, đàn bò tăng 30.177 con, tổng sản lượng thịt hơi các loại tăng 6.053 tấn; nuôi trồng thủy sản phát triển khá, chuyển đổi đối tượng con nuôi từ nuôi tôm sú sang nuôi tôm thẻ chân trắng hơn 836 ha, chuyển đổi hình thức nuôi từ quảng canh sang nuôi thâm canh và bán thâm canh khoảng 9.500 ha, diện tích thả nuôi cua biển tăng gần 1.330 ha, đồng thời diện tích nuôi cá lóc và cá tra đều tăng hơn so với cùng kỳ dẫn đến sản lượng nuôi thủy sản tăng đáng kể gần 9.330 tấn; lĩnh vực khai thác đã và đang đầu tư đóng mới, cải hoán phục vụ đánh bắt xa bờ được 24 tàu. Việc chỉ đạo lồng ghép giữa mục tiêu tái cơ cấu nông nghiệp với mục tiêu xây dựng nông thôn mới được quan tâm, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được cải thiện, bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Công tác quy hoạch:

Hoàn thành rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch ngành và lập mới 03 quy hoạch (Quy hoạch hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, Quy hoạch vùng cây ăn quả chủ lực trồng tập trung và Quy hoạch chi tiết nuôi, chế biến cá tra trên địa bàn tỉnh).

Đang triển khai lập mới 01 quy hoạch (Quy hoạch chi tiết nuôi tôm nước lợ), 01 đề án (Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp) và rà soát, điều chỉnh, bổ sung 02 quy hoạch (Quy hoạch vùng nguyên liệu mía; Quy hoạch chi tiết phát triển chăn nuôi các khu vực chăn nuôi và giết mổ gia súc, gia cầm tập trung).

Đang lập thủ tục triển khai rà soát, điều chỉnh, bổ sung 02 quy hoạch (Quy hoạch thủy lợi phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp và Quy hoạch cung cấp nước sinh hoạt và VSMTNT).

2. Công tác triển khai thực hiện chính sách:

a) Kết quả thực hiện các chính sách của Trung ương:

- Chính sách hỗ trợ giống khôi phục vùng thiên tai, dịch bệnh theo Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg và Quyết định số 49/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Năm 2016, xâm nhập mặn và bệnh đạo ôn gây thiệt hại 35.348 ha lúa, màu, cây ăn trái và thủy sản, tỉnh đã thực hiện hỗ trợ 53.672 hộ với kinh phí 57,54 tỷ đồng để phục hồi sản xuất.

- Chính sách hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ: Các huyện, thị xã, thành phố triển khai đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình thủy lợi, giao thông nội đồng phục vụ sản xuất lúa và xây dựng nông thôn mới trong tổng nguồn vốn 74 tỷ đồng được trung ương phân bổ năm 2016.

- Chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định 68/2013/QĐ-TTg: Các tổ chức tín dụng giải quyết cho 346 hộ vay mua máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, thu hoạch với tổng dư nợ 109 tỷ đồng.

- Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định 62/2013/QĐ-TTg: UBND tỉnh đã phê duyệt phương án cánh đồng lớn sản xuất lúa của Công ty Lương thực Trà Vinh; đang triển khai xây dựng phương án cánh đồng lớn sản xuất mía của Công ty mía đường Trà Vinh và phương án sản xuất cánh đồng rau màu của HTX nông nghiệp Thành Công.

- Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg: Hỗ trợ xây dựng 4.236 công trình khí sinh học, 02 đê mốt lót sinh học; đào tạo 24 kỹ thuật viên gieo tinh nhân tạo và mua 48 bình nitơ; mua 29 bò đực giống, 02 heo đực giống; gieo tinh nhân tạo 971 bò cái.

- Chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg: Kết hợp tổ chức hội nghị triển khai đến các Sở, ngành tỉnh, địa phương,

nông dân trên địa bàn tỉnh. Hiện đang phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Cầu Ngang thẩm định và hoàn chỉnh dự án 01 hồ sơ đăng ký áp dụng VietGAP (nuôi tôm sú và thẻ chân trắng).

- Chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP: Đến nay đã hỗ trợ đầu tư 08 dự án phục vụ nuôi trồng và khai thác thủy hải sản, kinh phí 838,5 tỷ đồng, giải ngân 457,4 tỷ đồng; phê duyệt hỗ trợ đóng mới 11 tàu, có 05 chủ tàu được Ngân hàng ký hợp đồng tín dụng 45,2 tỷ đồng, giải ngân 28 tỷ đồng, hoàn thành hạ thủy 02 tàu; phê duyệt hỗ trợ mua bảo hiểm thân tàu 151 tàu và mua bảo hiểm 944 thuyền viên, giải ngân 1,31 tỷ đồng; hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa 01 tàu hậu cần 80 triệu đồng.

- Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ: Toàn tỉnh hiện có 07 dự án tham gia đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, trong đó có 05 dự án đi vào hoạt động, 02 dự án đang triển khai. Tỉnh đã thực hiện miễn, giảm tiền thuê đất cho 01 doanh nghiệp số tiền 617 triệu đồng; đang xem xét hồ sơ đề nghị hỗ trợ 04 dự án.

- Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ: Các tổ chức tín dụng cho 214 ngàn hộ vay sản xuất nông nghiệp, với dư nợ 7.634 tỷ đồng, chiếm 55,74% tổng dư nợ chung, trong đó dư nợ ngắn hạn chiếm 50%, dư nợ trung và dài hạn chiếm 50%.

- Chính sách hỗ trợ để chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô theo Quyết định số 915/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Sở đã trình UBND tỉnh đã phê duyệt xong kế hoạch tại Quyết định số 2076/QĐ-UBND ngày 03/10/2016 và Hội đồng nhân dân tỉnh đã phê duyệt mức hỗ trợ giống tại Quyết định số 360/QĐ-HĐND ngày 18/11/2016, hiện các địa phương đang triển khai thực hiện.

- Chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ: Trong năm đã tổ chức được 13 lớp cho 390 lao động, nâng tổng số đến nay đã tổ chức được 119 lớp tập huấn cho khoảng 3.390 lao động ở nông thôn, với tổng vốn đầu tư là 7,354 tỷ đồng. Nhìn chung, các lớp đào tạo nghề đã góp phần nâng cao được trình độ của lực lượng lao động nông thôn ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp nâng cao được năng suất và chất lượng sản phẩm nông sản, nâng cao thu nhập và đời sống của người dân ở nông thôn.

b) Xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện chính sách của tỉnh:

- Chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 12/2012/QĐ-UBND: Hỗ trợ thành lập 05 HTX nông nghiệp và thường xuyên tổ chức tập huấn, củng cố nâng cao chất lượng hoạt động của HTX nông nghiệp trên địa bàn.

- Chính sách về xây dựng và phát triển tổ hợp tác sản xuất trên biển tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015-2017 theo Quyết định số 24/2015/QĐ-UBND: Hỗ trợ thành lập mới 08 tổ hợp tác, nâng tổng số 53 tổ, đội hợp tác khai thác trên biển (35 tổ đánh bắt xa bờ và 18 tổ đánh bắt ven bờ), có 230 chủ tàu cá tham gia (162

tàu đánh bắt xa bờ và 68 tàu đánh bắt ven bờ); đầu tư trang thiết bị cần thiết cho các tổ, đội.

- Tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 tại Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016; trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND.

3. Công tác phát triển khoa học công nghệ và khuyến nông:

Tham mưu UBND tỉnh phê duyệt định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng đối với một số loại cây trồng, vật nuôi chính trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 2023/QĐ-UBND ngày 26/9/2016.

Tổ chức triển khai thực hiện 02 đề tài “Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sản xuất và ương nghêu giống trên ao đất lót bạt giai đoạn 2” và “Nghiên cứu xây dựng mô hình nuôi thích nghi giống gà Đông Tảo tại tỉnh Trà Vinh”.

Thực hiện khảo nghiệm và chọn dòng phân ly 04 bộ giống lúa (bộ phẩm chất, bộ triển vọng, bộ chủ lực và bộ Trà Vinh), diện tích 01 ha, kết quả chọn những giống có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh để khuyến cáo nhân rộng. Khảo nghiệm 0,7 ha bưởi da xanh xen dừa, hiện đang phát triển tốt.

Triển khai thực hiện 12 lớp tập huấn biện pháp kỹ thuật chọn và thuần dưỡng giống tôm sú, cua biển, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh cho 365 người tham dự và 02 lớp chuyển giao công nghệ sản xuất giống cá lóc và sinh sản luân dòng bán nhân tạo.

Tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cho gần 12.000 lượt nông dân; tư vấn trực tiếp cho 5.200 lượt hộ; kết hợp đài Phát thanh - Truyền hình thực hiện 22 tin thời sự, 19 chuyên mục, phóng sự, tọa đàm, chuyên đề phổ biến rộng rãi về hoạt động khuyến nông, khuyến ngư. Thực hiện 10 mô hình trình diễn về trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản: Cải tạo đàn dê bằng phương pháp gieo tinh nhân tạo, mô hình sản xuất lúa lai thương phẩm, chăn nuôi gà sinh sản theo hướng an toàn sinh học, nuôi cá kèo luân canh trong ao nuôi tôm, nuôi tôm càng xanh toàn đực, trồng bắp chuyển đổi gen, sử dụng thức ăn công nghiệp thay thế thức ăn chế biến trong sản xuất giống tôm càng xanh toàn đực, sử dụng thức ăn công nghiệp thay thế thức ăn cá biển trong ương cá lóc từ bột lên giống, nuôi vỗ và sinh sản giống cua xanh có nguồn gốc địa phương, nuôi vỗ và lưu giữ đàn cá tra bố mẹ đã qua chọn lọc từ Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II.

Nhờ đó, mà trình độ sản xuất của người dân được nâng lên rõ rệt, chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng cao, cụ thể: diện tích sản xuất lúa ứng dụng biện pháp “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm” lên 75%, diện tích sử dụng giống cấp xác nhận và nhóm giống chất lượng cao đạt gần 70% góp phần giảm chi phí sản xuất khoảng 2-3 triệu đồng/ha; hầu hết diện tích trồng màu sử dụng giống mới và ứng dụng các biện pháp sinh học giúp cây trồng chống chịu sâu bệnh, sinh trưởng và phát triển ổn định trong điều kiện bất lợi của thời tiết nên năng suất, chất lượng ngày càng gia tăng góp phần làm giảm chi phí sản xuất từ 4-5 triệu đồng/ha. Trong chăn nuôi, 100% đàn heo lai kinh tế, 94% đàn bò sử dụng giống lai nhóm Zêbu và 75% đàn nái thực hiện phương pháp gieo tinh nhân tạo góp phần giảm

khoảng 10% chi phí sản xuất, tăng hơn khoảng 10% trọng lượng và 5% tỷ lệ thịt xẻ. Trong nuôi trồng thủy sản, phần lớn người nuôi tôm nước lợ đã có ý thức về lịch thời vụ thả giống, trình độ kỹ thuật và kinh nghiệm nuôi được nâng lên đáng kể; nhiều đối tượng nuôi như: tôm sú, tôm càng xanh, cá tra, cua biển, nghêu, sò huyết... được nông dân chú trọng nuôi theo hình thức thâm canh, xen canh, luân canh và kết hợp mang lại hiệu quả khá cao đã khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của từng địa phương.

4. Công tác phòng chống dịch bệnh

Thực hiện theo dõi 12 bẫy đèn, 900 điểm điều tra dự báo làm cơ sở dự tính, dự báo sâu bệnh; xây dựng khung lịch thời vụ xuống giống “né rầy” phù hợp cho từng vùng, từng địa phương. Tổ chức 184 cuộc tập huấn, hướng dẫn nông dân phòng, trừ các loại sâu bệnh gây hại trên cây trồng, đặc biệt là hướng dẫn biện pháp khắc phục tình trạng lúa bị ảnh hưởng khô hạn, phèn, mặn trong vụ Đông Xuân và bệnh đạo ôn, ngập úng trong vụ Hè thu cho 7.250 lượt nông dân; tổ chức, vận động nông dân, đoàn thể thu gom 453 kg bao bì, vỏ chai thuốc BVTV đem tiêu hủy. Sử dụng 410 kg thuốc Biorat diệt chuột tại các khu vực dân cư, bờ đê trên địa bàn xã Nhị Trường, Trường Thọ, hiệu quả phòng trị đạt 80-90%. Đồng thời, theo dõi 03 mô hình phòng trừ chồi rồng hại nhãn tại huyện Tiểu Cần và Cầu Kè, diện tích 09 ha; thực hiện mô hình quản lý sâu, bệnh tổng hợp trên cây dừa và sử dụng nấm xanh để phòng trừ bọ cánh cứng, bọ vòi voi. Kết quả bước đầu đã khắc phục được khoảng 15% bệnh rụng trái non và bọ vòi voi; phòng thích 800 mummy ra môi trường tự nhiên tại 40 điểm để khống chế bọ cánh cứng hại dừa. Tổ chức thực hiện 02 điểm thử nghiệm khắc phục ảnh hưởng phèn mặn trên cây chôm chôm tại huyện Cầu Kè, diện tích 500 m².

Trong chăn nuôi, ngành tập trung chỉ đạo thực hiện tốt công tác giám sát, theo dõi, tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ nông dân và thực hiện các biện pháp phòng, chống các dịch bệnh nguy hiểm cho đàn vật nuôi nên đã kịp thời khống chế dịch cúm gia cầm và bệnh LMLM xảy ra. Đồng thời, tăng cường quản lý vật tư, thuốc thú y trong chăn nuôi, đặc biệt là tình hình sử dụng chất cấm nhằm đảm bảo sản phẩm chăn nuôi được sạch góp phần bảo vệ sức khỏe cho người tiêu dùng. Tổ chức vận động tiêm phòng hơn 07 triệu liều vaccine cho gia súc, gia cầm (gia cầm 4,7 triệu liều). Tăng cường kiểm soát giết mổ, kiểm dịch động vật và vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường trong chăn nuôi.

Thực hiện tốt công tác quan trắc, cảnh báo môi trường nước ở các vùng nuôi thủy sản, đồng thời, tiến hành thu mẫu nước, mẫu giáp sát, phân tích bệnh phẩm và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để nông dân quản lý ao nuôi. Ngành đã chỉ đạo thành lập tổ tư vấn kỹ thuật, phân công cán bộ phụ trách địa bàn để trực tiếp tư vấn kỹ thuật đến hộ nuôi. Trong năm, tiếp nhận 70 tấn chlorine do trung ương hỗ trợ phân bổ cho các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải để phòng, chống dịch bệnh trên tôm.

5. Công tác đổi mới và phát triển các hình thức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp, nông thôn

Tăng cường triển khai thực hiện Kế hoạch đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 22/01/2015: Trong năm đã tổ chức được 43 lớp tập huấn (16 lớp củng cố HTX, THT và 27 lớp thành lập mới HTX và THT); phát triển mới được 05 HTX, nâng tổng số hiện có 44 HTX NN; đã trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 – 2020”; phát triển mới 124 tổ hợp tác, nâng tổng số toàn tỉnh có 1.969 tổ hợp tác.

Kinh tế trang trại: Toàn tỉnh có 105 trang trại (giảm 03 trang trại so với năm 2015), gồm 43 trang trại chăn nuôi (tăng 03 trang trại), 54 trang trại thủy sản (giảm 07 trang trại), 07 trang trại trồng trọt (tăng 01 trang trại), 01 trang trại tổng hợp, với 511 lao động thường xuyên, tạo ra giá trị sản phẩm hàng hóa là 281 tỷ đồng (bình quân 2,67 tỷ đồng/trang trại).

Hợp tác, liên kết sản xuất: Tiếp tục duy trì được 17 mô hình cánh đồng lớn sản xuất lúa với diện tích 3.772 ha có 4.141 hộ tham gia, các doanh nghiệp tham gia cung ứng vật tư đầu vào phục vụ sản xuất lúa, thông qua hệ thống đại lý cấp 2 với các tổ chức đại diện của nông dân, không tính lãi suất, đến cuối vụ thu hồi với tổng số tiền hơn 3,6 tỷ đồng, Công ty Lương thực Trà Vinh bao tiêu 4.598 tấn lúa hàng hóa; Công ty Mía đường Trà Vinh ký hợp đồng tiêu thụ với diện tích 1.622 ha, sản lượng thu mua 340 ngàn tấn mía. Công ty Giống cây trồng miền Nam đầu tư sản xuất bắp giống 200 ha, thu mua được 1.200 tấn bắp trái. Tiếp tục duy trì 09 mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm với Công ty Cổ phần chăn nuôi CP-Việt Nam (06 mô hình nuôi gà, 03 mô hình nuôi heo), quy mô khoảng 40.000 con gà và 2.000 con heo thịt.

6. Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và VSATTP

Xác định là nhiệm vụ quan trọng của ngành nên đã tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật, duy trì và triển khai thực hiện tốt công tác giám sát, đặc biệt là công tác kiểm tra đánh giá, phân loại cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT. Tổ chức thanh tra, kiểm tra liên ngành thường xuyên và đột xuất một số sản phẩm thực phẩm có nguy cơ chứa chất độc hại, kịp thời cung cấp thông tin và cảnh báo đến người tiêu dùng. Trong năm, đã tổ chức được 70 lớp tập huấn, tuyên truyền các quy định về an toàn thực phẩm nông sản, thủy sản và 31 cuộc thanh, kiểm tra định kỳ; cấp 142 giấy chứng nhận bảo đảm an toàn thực phẩm, 12 giấy chứng nhận xuất xứ nhãn hiệu hai mảnh vỏ và cấp 02 giấy xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn cho 02 cơ sở; đánh giá, phân loại 325 cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp, sản phẩm nông, lâm, thủy sản, phương tiện khai thác thủy sản; tổ chức thu, phân tích kiểm nghiệm chất lượng 691 mẫu.

7. Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản, quản lý tàu cá và cảng cá

Tổ chức thả cá giống các loại ra môi trường tự nhiên để tái tạo nguồn lợi thủy sản nhân ngày truyền thống Nghê cá.

Kiểm tra an toàn kỹ thuật 483 tàu cá (16 tàu ngoài tỉnh), cấp văn bản đóng mới, cải hoán 144 tàu, đăng ký 164 tàu, xóa bộ 18 tàu, cấp 202 sổ danh bạ (883 thuyền viên), cấp 510 giấy phép khai thác thủy sản, 1.574 giấy xác nhận, chứng nhận thủy sản xuất khẩu vào thị trường EU. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 1.208 tàu cá được đăng ký, tổng công suất 102.408 CV (234 tàu có công suất từ 90 CV trở lên).

Kết hợp Bộ đội Biên phòng tỉnh và địa phương giữ gìn đảm bảo an ninh trật tự khu vực Cảng cá Láng Chim và Cảng cá Định An; chuẩn bị tốt nhất các điều kiện, sẵn sàng hỗ trợ cho ngư dân đưa tàu vào nơi neo đậu an toàn khi xảy ra mưa bão. Tổ chức thu phí 7.895 lượt tàu, xe ra vào cảng, bốc dỡ 11.509 tấn hàng hoá và cho thuê mặt bằng với số tiền 929 triệu đồng.

8. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm

Tuyên truyền pháp luật: Tổ chức 293 lớp tuyên truyền, phổ biến Luật Thủy sản, chính sách phát triển thủy sản, các quy định về nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP; quy định về an toàn thực phẩm nông, thủy sản; kinh doanh thuốc thú y thủy sản, thức ăn thủy sản, giống thủy sản, và các văn bản hướng dẫn của cấp trên về chăn nuôi thú y... cho 8.468 lượt người, nhằm nâng cao nhận thức của người dân về việc chấp hành các quy định của nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp.

Kiểm tra xử lý vi phạm: Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất, khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, quản lý tàu cá đối với 683 lượt tàu cá, 140 lượt phương tiện vận chuyển giống thủy sản, 287 cơ sở kinh doanh sản xuất kinh doanh thực phẩm, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; thu 222 mẫu thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc BVTV, phân bón, sản phẩm động vật, nguyên liệu thủy sản để kiểm tra chất lượng; phát hiện 91 trường hợp vi phạm đã tiến hành xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

9. Công tác phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Trong năm, tạo điều kiện cho 151 công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, tập huấn ngắn hạn và dài hạn để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ phục vụ công tác, trong đó: Đào tạo thạc sĩ 04 người, lý luận chính trị 21 người, chuyên viên 22 người, chuyên viên chính 12 người, chuyên viên cao cấp 01 người, ngoại ngữ, tin học 13 người, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng lãnh đạo, quản lý 77 người.

10. Cải cách hành chính, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý ngành

a) Công tác cải cách hành chính

- Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Sở Tư pháp rà soát, tổng hợp, bổ sung thủ tục hành chính theo quy định, đề xuất UBND tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật. Thực hiện rà soát 40 văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và PTNT. Kết quả có 01 văn bản hết hiệu lực toàn bộ, 03 văn bản hết hiệu lực một phần và 01 văn bản cần xử lý.

- Tiếp tục triển khai, duy trì niềm yết công khai trình tự thủ tục hành chính tại cơ quan để người dân thuận tiện trong việc liên hệ, đồng thời phân công cán bộ trực hằng ngày tiếp nhận và hướng dẫn người dân đăng ký thực hiện các loại thủ tục hành chính; đã trình UBND ban hành quyết định công bố 125 thủ tục hành chính và bãi bỏ 91 thủ tục hành chính; tiến hành rà soát thực hiện rút ngắn 50% thời gian giải quyết 49/125 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT.

b) Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý ngành:

- Xây dựng hoàn chỉnh Đề án chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Sở Nông nghiệp và PTNT được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh. Đổi tên 05 đơn vị trực thuộc Sở; thành lập Chi cục Thủy sản trên cơ sở hợp nhất Chi cục Nuôi trồng thủy sản và Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy; thành lập Trung tâm Giống trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Giống nông nghiệp, Trung tâm Giống thủy sản và Trung tâm Huấn luyện chăn nuôi bò; thành lập mới 01 đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở (Ban Quản lý rừng phòng hộ).

- Thực hiện công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chuyển công tác, kéo dài thời gian giữ chức vụ theo quy định được 30 trường hợp.

- Đưa đi đào tạo, tập huấn ngắn hạn và dài hạn 151 công chức, viên chức.

- Tổ chức triển khai và xây dựng hoàn chỉnh Đề án tinh giảm biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ; lập dự toán gửi Sở Nội vụ và Sở Tài chính; phê duyệt danh sách đối tượng thực hiện tinh giảm biên chế năm 2016 là 04 người.

11. Nội dung liên quan khác:

- Thực hiện Dự án Heifer – Trà Vinh: Đến nay, đã thành lập được 36 nhóm có 533 thành viên tham gia, đã chuyển giao 148 con bò, đầu tư 05 máy bơm cỏ, xây dựng 18 mô hình sản xuất (15 mô hình trồng màu, 03 mô hình trồng khóm trong vườn dừa). Tổ chức tập huấn được 590 lớp cho 16.314 lượt người, tham quan 15 cuộc có 536 lượt người tham gia.

- Phối hợp với Dự án AMD: Triển khai thực hiện 15 mô hình khảo nghiệm, trình diễn về trồng trọt và thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến nay, đã nghiệm thu 2 mô hình, tổ chức hội thảo tổng kết 2 mô hình, các mô hình còn lại đang tiếp tục theo dõi và chuẩn bị hội thảo tổng kết, nghiệm thu.

- Phối hợp với Dự án SME: Tham gia đóng góp hoàn chỉnh 03 cuốn sổ tay của dự án và 06 chuỗi giá trị, gồm: lúa gạo, bắp, đậu phộng, ớt, bò và tôm sú.

IV. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ

1. Tồn tại, hạn chế: Bên cạnh những kết quả đạt được như trên, nông nghiệp, nông thôn của tỉnh cũng còn những tồn tại, hạn chế nhất định:

- Tăng trưởng của ngành mặc dù đã phục hồi vào 6 tháng cuối năm nhưng còn ở mức thấp và chưa đạt kế hoạch đề ra, cơ cấu kinh tế nội ngành chuyển dịch chậm.

- Công tác quản lý quy hoạch còn nhiều hạn chế, chưa có biện pháp chế tài khi nông dân không thực hiện theo quy hoạch.

- Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn chậm, chuyển biến chưa rõ nét; thị trường tiêu thụ các mặt hàng nông sản cũng gặp nhiều khó khăn và giá bán ở mức thấp, nông dân sản xuất bị lỗ, như: cá lóc, cá tra, heo thịt,...

- Thực trạng sản xuất nông nghiệp của tỉnh chủ yếu là sản xuất nông hộ nhỏ lẻ, manh mún, bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém; không tạo ra sản lượng hàng hóa lớn, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất ít được chú trọng, khó quản lý chất lượng, chi phí sản xuất cao, hiệu quả sản xuất thấp; ô nhiễm môi trường do sản xuất nông nghiệp còn xảy ra.

- Tình trạng sản xuất lúa tự phát, không theo quy hoạch, cơ cấu mùa vụ, cơ cấu giống, lịch thời vụ... vẫn còn xảy ra khá phổ biến; nhiều loại sâu bệnh phát sinh trên lúa, đặc biệt là bệnh đạo ôn phải công bố dịch.

- Việc chuyển đổi diện tích sản xuất lúa kém hiệu quả sang trồng cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác để có hiệu quả cao hơn chưa đạt yêu cầu, cụ thể diện tích trồng màu giảm đáng kể so cùng kỳ. Trong khi đó, việc sản xuất tự phát từ trồng lúa sang trồng cam sành nhiều, khó quản lý.

- Diện tích vườn tạp trên địa bàn tỉnh còn khá nhiều nên hiệu quả sử dụng đất chưa cao.

- Chăn nuôi có chiều hướng phát triển nhưng phổ biến là hình thức nuôi nhỏ lẻ, gây khó khăn cho công tác phòng chống dịch bệnh; chất lượng con giống chưa cao, giá cả đầu vào tăng, giá bán thấp nên thu nhập của chăn nuôi còn bấp bênh.

- Diện tích và sản lượng tôm sú giảm do người dân chuyển sang nuôi tôm thẻ và một số đối tượng khác, có thời gian thu hoạch ngắn hơn; diện tích và sản lượng cá tra có chiều hướng tăng trở lại nhưng còn thấp so với tiềm năng phát triển; nuôi trồng thủy sản gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ thiệt hại còn cao; số lượng tàu hoạt động khai thác giảm dẫn đến sản lượng khai thác thủy, hải sản đạt thấp so với cùng kỳ.

- Hoạt động nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học, nhất là công nghệ cao được xem là giải pháp đột phá trong thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, nhưng hiệu quả chưa cao, còn nhiều hạn chế; nhiều mô hình sản xuất có hiệu quả chậm được đánh giá, nhân rộng.

- Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm, hợp tác xã còn nhiều lúng túng trong việc thực hiện chuyển hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012, các tổ hợp tác sản xuất hoạt động đúng theo tinh thần nội dung Nghị định 151 Chính phủ chưa nhiều. Kinh tế trang trại phát huy được hiệu quả nhưng phát triển chưa nhiều và có chiều hướng giảm.

- Xây dựng nông thôn mới thực hiện chưa đạt kế hoạch đề ra, đời sống của một bộ phận nông dân còn gặp nhiều khó khăn.

- Ngân sách của tỉnh còn nhiều khó khăn nên nguồn lực đầu tư phát triển sản xuất, đặc biệt là thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới chưa nhiều nên kết quả mang lại chưa cao.

- Là tỉnh nghèo và ở vùng sâu nên rất khó thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; phần lớn các hợp tác xã nông nghiệp hoạt động còn khó khăn, doanh nghiệp ở tỉnh còn hạn chế nhiều mặt.

- Hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho tái cơ cấu ngành nông nghiệp do thiếu nguồn lực đầu tư đồng bộ, nên chưa đáp ứng yêu cầu. Nhiều hệ thống thủy lợi trước đây đã đầu tư đưa vào sử dụng đến nay hạn chế hiệu quả do tình hình biến đổi khí hậu, nước biển dâng chưa được cải tạo, nâng cấp; hệ thống điện và giao thông nội vùng chưa được đầu tư đồng bộ nên chưa đảm bảo cho yêu cầu phát triển, chuyển đổi cơ cấu sản xuất cây trồng theo mục tiêu đề ra.

- Công tác quản lý nhà nước về giống, vật tư đầu vào cho sản xuất, chất lượng nông sản, thủy sản, vệ sinh an toàn thực phẩm còn nhiều hạn chế, yếu kém và lúng túng; tình trạng vi phạm về an toàn vệ sinh thực phẩm còn phổ biến và chậm được khắc phục.

2. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

- Đầu năm bị ảnh hưởng hạn hán, xâm nhập mặn gây thiệt hại đến sản xuất nông nghiệp và giữa năm mưa liên tục gây dịch bệnh và làm đổ ngã lúa vụ Hè Thu nên năng suất, chất lượng giảm đáng kể; hạn chế đến việc gieo trồng màu và cây công nghiệp ngắn ngày nên diện tích sụt giảm so với cùng kỳ.

- Nguồn lực đầu tư của tỉnh cho nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn còn nhiều hạn chế. Khu vực nông nghiệp, nông thôn chịu tác động nhiều rủi ro... nên rất ít doanh nghiệp muốn tham gia đầu tư.

- Công tác triển khai, tuyên truyền, quán triệt nội dung đề án và các kế hoạch thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn nhiều bất cập; việc tổ chức quán triệt và chỉ đạo triển khai thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp ở cấp huyện, xã chưa được quan tâm, tập trung đúng mức.

- Việc chỉ đạo, quản lý sản xuất chủ yếu thông qua công tác thông tin, tuyên truyền, chưa có quy định chế tài nên chưa khắc phục được tình trạng sản xuất tự phát, không theo quy hoạch, cơ cấu mùa vụ, lịch thời vụ, cơ cấu giống.

- Chi phí đầu tư cho trồng màu cao hơn so với trồng lúa, giá sản phẩm đầu ra luôn bấp bênh, không tồn trữ được lâu, chưa liên kết được các đầu mối tiêu thụ sản phẩm nên nông dân không mạnh dạn chuyển đổi.

- Chăn nuôi của tỉnh chủ yếu theo hình thức nông hộ, nhỏ lẻ, người chăn nuôi chưa chủ động trong việc tiêm vắc xin phòng bệnh cho đàn vật nuôi nên là nguyên nhân xảy ra dịch bệnh ở một số nơi.

- Tình hình nuôi trồng thủy sản đầu năm gặp nhiều bất lợi về thời tiết như nắng nóng, chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm khá cao gây thiệt hại con giống tôm thả nuôi khá lớn nên buộc người nuôi phải thả rải vụ và chuyển đổi từ tôm sú sang tôm thẻ để rút ngắn thời gian nuôi; về khai thác thủy sản do chi phí nhân

công lao động và nhiên liệu tăng làm ảnh hưởng đến thu nhập của ngư dân nên một số tàu khai thác hạn chế ra khơi dẫn đến sản lượng khai thác giảm hơn so cùng kỳ.

- Thị trường tiêu thụ nông sản thiếu tính bền vững, giá thủy sản thương phẩm còn ở mức thấp làm cho người dân thiếu an tâm đầu tư đúng mức, tình trạng tự phát, chạy theo phong trào, theo thời giá dẫn đến phá vỡ qui hoạch, sản xuất không tuân thủ lịch thời vụ.

- Vai trò quản lý nhà nước trong công tác quản lý giống, vật tư đầu vào còn phần nào hạn chế. Sự phối hợp giữa các ngành và chính quyền địa phương còn thiếu chặt chẽ và chưa đồng bộ; việc tuyên truyền, quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi và vệ sinh an toàn thực phẩm còn nhiều bất cập, do có trách nhiệm liên đới nhiều ngành.

- Năng lực tham mưu triển khai Đề án và các chủ trương, cơ chế, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch của ngành nông nghiệp tỉnh còn nhiều hạn chế.

Phần thứ hai **KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP,** **NÔNG THÔN NĂM 2017**

I. MỘT SỐ DỰ BÁO CHÍNH

1. Thuận lợi

- Theo đánh giá Bộ nông nghiệp và PTNT, năm 2017 kinh tế trong nước được duy trì phát triển ổn định. Do Đảng, Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ tiếp tục dành sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát, kịp thời, ưu tiên trong lĩnh vực cho nông nghiệp, nông thôn. Các chính sách hỗ trợ phát triển và những giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường tiếp tục phát huy hiệu quả và đi vào cuộc sống, tạo động lực thúc đẩy cho nông nghiệp, nông thôn phát triển.

- Tiềm năng phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản còn khá đa dạng, phong phú, cơ sở hạ tầng ngày càng được quan tâm đầu tư hoàn thiện sẽ tạo điều kiện thúc đẩy cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục được sự quan tâm lãnh, chỉ đạo quyết liệt của các Bộ ngành trung ương và của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh; sự hỗ trợ của các ngành, các cấp, đặc biệt là sự cố gắng nỗ lực của nông dân sẽ là điều kiện thuận lợi để ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện thành công kế hoạch năm 2017.

2. Khó khăn

- Biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét, kèm theo thiên tai khó lường, hạn hán và xâm nhập mặn được dự báo tiếp tục tác động tiêu cực đến sản xuất những tháng đầu năm 2017; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi vẫn là thách thức luôn tiềm ẩn trong thực tiễn sản xuất; đòi hỏi vừa có những ứng phó trước mắt kịp thời, vừa có chiến lược lâu dài hạn chế thiệt hại đến sản xuất của nhân dân.

- Thị trường xuất khẩu nông, thủy sản tiếp tục đối mặt với rào cản các cản thương mại ngày càng phức tạp và khắc khe; cạnh tranh gay gắt bởi nhiều quốc gia đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu nông sản.

- Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế; khả năng huy động vốn, đặc biệt là các thành phần kinh tế đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn chưa cao; kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, dân sinh nông thôn còn thấp, chất lượng nguồn nhân lực chưa cao sẽ là những rào cản trong quá trình phát triển.

- Doanh nghiệp trong nước vẫn còn khó khăn, đặc biệt là khi Việt Nam tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), lĩnh vực nông nghiệp phải cạnh tranh gay gắt với các nước trong khu vực.

- Đời sống nông dân vùng sâu, vùng xa, vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer vẫn còn nhiều khó khăn cũng sẽ là những trở ngại đáng kể trong thực hiện kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2017 của tỉnh.

II. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

1. Mục tiêu

Phát triển nông nghiệp từng bước theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, có giá trị gia tăng cao trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế và tổ chức lại sản xuất, áp dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, thực hiện tái cơ cấu ngành gắn với xây dựng nông thôn mới góp phần nâng cao thu nhập và đời sống của dân cư nông thôn; chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; quản lý và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

- Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) 24.927 tỷ đồng, tăng 3,5% so với năm 2016, trong đó: Nông nghiệp 17.367 tỷ đồng, lâm nghiệp 240 tỷ đồng, thủy sản 7.320 tỷ đồng.

- Một số cây trồng chủ yếu:

+ Lúa cả năm 197.000 ha, sản lượng khoảng 1.146.500 tấn.

+ Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 55.500 ha, tổng sản lượng 1,57 triệu tấn, trong đó: Màu lương thực 9.150 ha, sản lượng 76.600 tấn (bắp 34.300 tấn); màu thực phẩm 30.000 ha, sản lượng 690.000 tấn; cây công nghiệp ngắn ngày 13.000 ha, sản lượng 651.150 tấn.

+ Cây lâu năm: Dừa 220.000 tấn, cây ăn trái 200.000 tấn.

- Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu: Đàn heo 395.000 con, đàn bò 210.000 con, đàn trâu 790 con, đàn gia cầm 4,5 triệu con. Sản lượng thịt hơi các loại 85.000 tấn.

- Thủy sản: Tổng sản lượng 169.700 tấn, trong đó: Sản lượng khai thác 68.400 tấn, sản lượng nuôi trồng 101.300 tấn.

- Có ít nhất 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Chỉ tiêu về môi trường:
- + Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 87%.
- + Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt 56%
- + Tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 4% diện tích tự nhiên (37,86% diện tích quy hoạch).

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHÍNH

1. Tiếp tục thực hiện quyết liệt cơ cấu lại ngành nông nghiệp, cụ thể đối với các lĩnh vực

a) Trồng trọt

Tập trung thực hiện tái cơ cấu ngành trồng trọt theo hướng phát triển sản xuất quy mô lớn, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị trên cơ sở phát huy lợi thế của sản phẩm và của từng địa phương; đẩy nhanh việc khảo nghiệm và đưa vào sử dụng các loại giống tốt, giống chất lượng thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống mới, năng suất và chất lượng, thực hiện các giải pháp quy trình kỹ thuật tiên tiến, ứng dụng cơ giới hóa và phát triển mạnh công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả sản xuất; tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, cụ thể: Tiếp tục rà soát diện tích lúa năng suất thấp, kém hiệu quả chuyển sang các loại cây trồng khác có thị trường và hiệu quả hơn (ngô, rau màu và cây ăn trái) và sang nuôi trồng thủy sản; phát triển mạnh các loại rau, hoa và cây ăn quả theo hướng công nghệ cao. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất năm 2017 của ngành trồng trọt khoảng 6%.

- Đối với cây lúa: Điều chỉnh giảm diện tích gieo trồng lúa cả năm còn 197.000 ha, sản lượng 1.146.500 tấn. Phối hợp với Công ty Lương thực Trà Vinh triển khai thực hiện có hiệu quả Phương án xây dựng cánh đồng lớn sản xuất lúa hàng hóa tại 17 xã của 05 huyện Cầu Kè, Tiểu cần, Càng Long, Châu Thành và Trà Cú được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 07/12/2016.

- Đối với cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng bắp, đồng thời tiếp tục khuyến khích phát triển các loại cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày có lợi thế nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Tập trung phát triển mô hình sản xuất và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm rau an toàn tập trung chuyên canh và rau an toàn trong nhà lưới theo tiêu chuẩn VietGAP; phát triển và duy trì các mô hình trồng màu sử dụng giống chất lượng và màng phủ nông nghiệp. Phân đầu diện tích gieo trồng cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác đạt 55.500 ha, sản lượng 1,57 triệu tấn.

- Cây lâu năm: Tập trung cải tạo, nâng cấp các vườn cây ăn quả và vườn dứa già cỗi theo hướng thâm canh, kết hợp trồng xen hoặc nuôi thủy sản để tăng năng suất và hiệu quả. Phục tráng các giống cây ăn quả có thể mạnh, có thị

trường ổn định thành vùng chuyên canh tập trung; tiếp tục triển khai và theo dõi cánh đồng lớn trên cây dứa và cây ăn trái; tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch vùng cây ăn quả chủ lực trồng tập trung trên địa bàn tỉnh; tăng cường quản lý chất lượng giống; từng bước củng cố và xây dựng thương hiệu các loại cây trồng chủ lực. Phần đầu diện tích đạt 37.790 ha, sản lượng 420 ngàn tấn, trong đó cây ăn trái 17.790 ha, sản lượng 200 ngàn tấn, cây dứa 20.000 ha, sản lượng 220 ngàn tấn.

b) Chăn nuôi

- Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành chăn nuôi trên cơ sở phát huy thế mạnh của từng địa phương, từng loại vật nuôi chủ lực, nâng cao hiệu quả sản xuất và phát triển bền vững; phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, trang trại, duy trì chăn nuôi nông hộ nhưng theo hình thức công nghiệp, ứng dụng công nghệ sinh học; khuyến khích tổ chức sản xuất khép kín, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị để giảm chi phí, tăng hiệu quả sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng và tạo ra sản phẩm an toàn; tiếp tục mở rộng chương trình chăn nuôi áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt VietGAP; đẩy mạnh cải tạo nâng cao tầm vóc đàn bò, đàn dê, nạc hóa đàn heo; tăng cường năng lực quản lý nhà nước về giống vật nuôi theo quy định tại Quyết định số 680/QĐ-BNN-CB ngày 07/4/2014;

- Tăng cường kiểm tra, đánh giá chất lượng heo đực giống đeo thẻ tai cho các cá thể đủ tiêu chuẩn; đánh số, cập nhật thông tin, dữ liệu để quản lý, theo dõi toàn bộ đàn heo đực trên địa bàn toàn tỉnh.

- Tăng cường các biện pháp quản lý chất lượng giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, trong đó có các loại thực ăn bổ sung và chất cấm sử dụng trong chăn nuôi. Phối hợp kiểm tra, giám sát tình hình nhập lậu gia súc, gia cầm nhằm ổn định thị trường, bảo vệ sản xuất trong nước; phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi.

- Tập trung chỉ đạo các biện pháp giám sát và chủ động phòng, chống dịch bệnh; tăng cường hoạt động kiểm dịch thú y, tổ chức kiểm soát ngăn chặn buôn bán, vận chuyển trái phép gia súc, gia cầm; đẩy mạnh kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y tại các cơ sở chăn nuôi, giết mổ, sơ chế sản phẩm động vật và giám sát tồn dư hóa chất, ô nhiễm vi sinh vật trong thịt, trứng,...; cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh.

- Kết hợp địa phương tiếp tục theo dõi và triển khai thực hiện chính sách phát triển chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Tham mưu trình phê duyệt Đề án tổ chức đội ngũ nhân viên kỹ thuật chăn nuôi, thú y xã/phường/thị trấn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Phần đầu tốc độ tăng giá trị sản xuất 8,82%; tỷ trọng chăn nuôi chiếm 19% trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. Ổn định quy mô đàn đàn bò 210 ngàn con, đàn heo 395 ngàn con, đàn gia cầm 4,5 triệu con. Tổng sản lượng thịt hơi 85 ngàn tấn.

c) Thủy sản

Đây mạnh phát triển thủy sản theo hướng đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi phù hợp với từng vùng sinh thái, duy trì và phát triển các hình thức nuôi bền vững; gắn khai thác thủy sản với bảo vệ nguồn lợi, bảo vệ chủ quyền quốc gia, an ninh quốc phòng. Phần đầu tổng sản lượng thủy sản đạt 169.700 tấn (48.600 tấn tôm), trong đó: Sản lượng nuôi trồng 101.300 tấn, sản lượng khai thác 68.400 tấn. Tỷ trọng thủy sản chiếm 29,36% trong tổng giá trị ngành nông nghiệp. Để đạt được những chỉ tiêu trên cần tập trung thực hiện các công việc như sau:

- Tiếp tục triển khai thực hiện và quản lý tốt các quy hoạch về lĩnh vực thủy sản đã được phê duyệt. Đây mạnh phát triển nuôi thủy sản tập trung theo hướng nuôi thâm canh, an toàn dịch bệnh, bền vững với môi trường, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường; khuyến cáo người nuôi thực hiện tốt lịch thời vụ thả giống, đây mạnh áp dụng thực hành nuôi thủy sản tốt, nuôi thủy sản có chứng nhận với các sản phẩm chủ lực (tôm, cua, cá tra...); phát triển một số đối tượng có tiềm năng như: con hầu, cá lóc, rô phi, thác lác...; phát triển các mô hình tôm - lúa, cá - lúa, tôm - rừng... để ứng phó tình trạng xâm nhập mặn. Tiếp tục liên kết, mời gọi các doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất giống đầu tư vào các vùng quy hoạch để cung cấp giống chất lượng, giá cả hợp lý.

- Chủ động trong công tác phòng chống dịch bệnh; tăng cường quản lý vật tư đầu vào phục vụ nuôi trồng thủy sản; quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng (điện, thủy lợi) phục vụ vùng nuôi tập trung thâm canh; đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần tại các cảng cá, chợ cá, khu neo đậu tránh trú bão.

- Tổ chức lại sản xuất trong khai thác hải sản; khuyến khích, hỗ trợ khai thác trên các vùng biển xa, thành lập tổ, đội sản xuất..., nâng cao hiệu quả khai thác và giảm tổn thất sau thu hoạch; căn cứ dự báo ngư trường khai thác hải sản để tổ chức lại khai thác trên biển hiệu quả; phổ biến áp dụng mô hình đồng quản lý nghề cá vùng ven bờ. Tăng cường kiểm tra việc đăng ký, đăng kiểm tàu cá và số lượng tàu nằm bờ. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ, góp phần tăng năng lực khai thác thủy sản xa bờ gắn với thành lập các tổ hợp tác khai thác bền vững, vừa sản xuất vừa bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

d) Lâm nghiệp

- Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh; tiếp tục triển khai thực hiện các dự án lâm sinh đã được phê duyệt. Đồng thời, nhanh chóng triển khai trồng rừng thay thế theo 02 phương án đã được phê duyệt. Khuyến khích thực hiện thuê, nhận khoán bảo vệ rừng, trồng rừng kết hợp nuôi thủy sản để tăng thu nhập và phát triển bền vững; tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tham gia đầu tư trồng rừng và phát triển du lịch sinh thái rừng. Tiếp tục triển khai công tác giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình và cộng đồng quản lý, bảo vệ; thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh hại. Phần

đầu trồng mới 350 ha rừng tập trung, chăm sóc 500 ha, bảo vệ 5.350 ha và trồng 50 ngàn cây lâm nghiệp phân tán.

- Tham mưu xây dựng và triển khai thực hiện Đề án cải tạo rừng nghèo kiệt, kém hiệu quả, sắp xếp lại rừng theo hướng tập trung, thuần loài kết hợp nuôi trồng thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Đề án chuyển hóa rừng giống tỉnh Trà Vinh; Dự án trồng rừng thay thế các diện tích đất rừng chuyển sang mục đích sử dụng mục đích dân sinh; Dự án pháp triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Trà Vinh và xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật gieo ươm, trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngập mặn áp dụng tỉnh.

2. Công tác quy hoạch phát triển ngành

Tập trung hoàn thiện việc rà soát, lập mới các quy hoạch, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các quy hoạch được duyệt, cụ thể:

- Hoàn thành lập mới quy hoạch chi tiết nuôi tôm nước lợ, đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung: Quy hoạch vùng nguyên liệu mía; Quy hoạch chi tiết phát triển chăn nuôi, các khu vực phát triển chăn nuôi tập trung và giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; Quy hoạch cung cấp nước sinh hoạt và VSMTN; Quy hoạch thủy lợi phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Căn cứ vào quy hoạch ngành, lĩnh vực, các sản phẩm đã được tỉnh phê duyệt, ngành nông nghiệp sẽ phối hợp các ngành và các địa phương đẩy mạnh triển khai thực hiện. Đồng thời, tiến hành rà soát, đánh giá tình hình thực hiện, báo cáo kiến nghị điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn.

3. Phát triển nông thôn, trọng tâm là thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới

a) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

- Tham mưu ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu Ban Chỉ đạo tỉnh ban hành Chương trình công tác năm 2017; xây dựng kế hoạch giữ vững, nâng chất các tiêu chí nông thôn mới ở các xã đã được công nhận và hướng dẫn các xã thực hiện các tiêu chí nông thôn mới đối với các xã đăng ký đạt chuẩn năm 2017; tổ chức tuyên truyền và vận động thực hiện xây dựng nông thôn mới bằng nhiều hình thức đến các cấp, ngành và người dân để nâng cao hơn nữa về nhận thức trong xây dựng nông thôn mới; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc tiến độ xây dựng nông thôn mới tại các xã. Đồng thời, triển khai thực hiện tốt phong trào thi đua “Trà Vinh cùng cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2016-2020.

- Tiếp tục triển khai xây dựng các mô hình về phát triển sản xuất gắn với Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, nhất là các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm chủ lực của từng địa phương đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, từng bước thích ứng với biến đổi khí hậu; mô hình xử lý chất rắn và nước thải sinh hoạt nông thôn,...

- Đẩy mạnh vận động nông dân tham gia đóng góp tiền, ngày công, hiến đất, cây cối, hoa màu, thảo gỗ vật kiến trúc... xây dựng nông thôn mới. Đồng thời, tập trung huy động nguồn lực xã hội để đầu tư, làm chuyên biến hạ tầng cơ

bản cấp xã về các công trình: giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm xá, chợ, nhà văn hóa, đồng thời quản lý và sử dụng hiệu quả các công trình đã hoàn thành. Từng địa phương cần rà soát, ưu tiên nâng cấp, cải thiện các công trình hiện có.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Chương trình, nhất là về chất lượng công tác thẩm định, xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

- Phần đầu có ít nhất 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới, các xã còn lại tăng thêm ít nhất từ 01 tiêu chí trở lên. Nâng chất lượng và đảm bảo duy trì các tiêu chí đã đạt của các xã nông thôn mới.

b) Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135: Phối hợp với các huyện hướng dẫn các xã tổ chức triển khai có hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất để hỗ trợ đầu tư phát triển trồng màu, chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi thủy sản giúp người nghèo vươn lên thoát nghèo.

c) Chương trình bố trí dân cư: Tiếp tục triển khai 03 dự án chuyên tiếp (Di dân vùng sạt lở áp Cồn Phụng xã Long Hòa; di dân sạt lở bờ sông xã Đại Phước giai đoạn 2; kè chống sạt lở bảo vệ khu vực thị trấn Tiêu Cẩn). Chuẩn bị đầu tư mới 02 dự án (Di dân sạt lở xã Hòa Minh và di dân sạt lở xã Long Vĩnh). Tuyên truyền, vận động người dân ở những nơi có khả năng xảy ra thiên tai hiểu rõ tác hại và đồng thuận tham gia thực hiện sắp xếp, bố trí lại dân cư.

d) Nước sạch và VSMTNT: Tăng cường công tác thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của người dân về sử dụng nước sạch và VSMTNT; tập trung ưu tiên cho các công trình cấp nước sạch và VSMTNT ở các xã nông thôn mới, cụ thể triển khai thực hiện 15 dự án, gồm: 05 dự án khởi công mới, 10 dự án chuẩn bị đầu tư; tiếp tục nâng cấp, sửa chữa các trạm cấp nước chương trình 134; quản lý, vận hành tốt các trạm cấp nước hiện có, lắp đặt khoảng 5.000 hộ sử dụng nước máy tập trung. Phần đầu đến cuối năm 2017 có 87% hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (56% hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch).

đ) Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề

- Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất ở các làng nghề, ưu tiên đầu tư xử lý chất thải, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm môi trường. Trình phê duyệt đề án phát triển ngành nghề nông thôn, và hoàn chỉnh các thủ tục đề nghị UBND tỉnh công nhận 02 làng nghề.

- Tăng cường theo dõi tình hình hoạt động, sản xuất kinh doanh ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, phối hợp với các ngành và địa phương đẩy mạnh xúc tiến thương mại để tiêu thụ các sản phẩm của các làng nghề trên địa bàn tỉnh.

4. Phát triển hạ tầng, nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai

Tổ chức tuyên truyền và triển khai thực hiện tốt các quy định: về việc phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; về quản lý và bảo vệ đê điều; và Kế hoạch hành động thực hiện Đề án Nâng cao hiệu quả quản lý khai thác công trình thủy lợi hiện có trên địa bàn tỉnh.

Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch đánh giá hiện trạng vận hành của các hệ thống công trình thủy lợi và khả năng mở rộng cung cấp các dịch vụ về thủy lợi.

Theo dõi nắm sát tình diễn biến thời tiết, khí tượng thủy văn, diễn biến xâm nhập mặn trên các sông để quản lý nguồn nước phục vụ tốt cho sản xuất. Kiểm tra thực hiện kế hoạch thủy lợi nội đồng; triển khai có hiệu quả kế hoạch phòng chống hạn và xâm nhập mặn năm 2017; phối hợp tổ chức theo dõi, tổng hợp, cập nhật thông tin, số liệu công trình thủy lợi để lưu trữ trên bản đồ số toàn tỉnh; phối hợp với địa phương kiểm tra, xử lý các vi phạm về khai thác, sử dụng và bảo vệ công trình thủy lợi.

Hoàn thành công trình duy tu, bảo dưỡng đê điều năm 2017; tổ chức kiểm tra các tuyến đê, kè thường xuyên bị sạt lở và đề xuất giải pháp khắc phục sửa chữa trước mùa mưa bão. Thanh kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật trong hành lang bảo vệ đê.

Công tác phòng chống thiên tai: Phối hợp các Sở, ban ngành và địa phương triển khai xây dựng và thực hiện Kế hoạch phòng, chống thiên tai năm 2017; Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai năm 2017. Triển khai thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020; Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng. Tiếp tục theo dõi, quản lý tình hình thu nộp Quỹ phòng chống thiên tai; thực hiện tốt nhiệm vụ Văn phòng Thường trực BCH Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh.

Phát triển hạ tầng phục vụ sản xuất nông, thủy sản: Tiếp tục đầu tư, đẩy nhanh tiến độ 15 dự án chuyển tiếp; tham mưu, rà soát các dự án nhằm tham mưu UBND tỉnh kiến nghị các Bộ ngành trung ương bố trí đủ vốn để hoàn thành theo tiến độ, tăng cường quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, đảm bảo chất lượng công trình. Khởi công mới 09 dự án, gồm: Trạm kiểm dịch động vật xuất nhập tỉnh tại huyện Càng Long; dự án các công hờ trên đê bao cù lao Tân Quy; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2); dự án nạo vét kênh trục và xây dựng công trình điều tiết nước trên kênh, tỉnh Trà Vinh; dự án hồ chứa nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải; dự án kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Nhân, xã Dân Thành và xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh; dự án kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn IV); dự án kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Trúng, xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2).

5. Phát triển khoa học công nghệ và khuyến nông

Tham mưu trình ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết lãnh đạo phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và phê duyệt 02 đề án (Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và đề án phát triển giống cây trồng, vật nuôi) và 02 chương trình (Chương trình công nhận giống lúa mới và Chương trình tuyên chọn giống cây đậu giống).

Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình khuyến nông trọng điểm trên địa bàn tỉnh. Huy động các nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; khuyến khích, hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, nhất là các sản phẩm nông sản có thể mạnh phục vụ xuất khẩu; nghiên cứu, chọn tạo và tổ chức sản xuất các giống cây trồng, vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu, có năng suất, chất lượng và giá trị thương phẩm cao, phù hợp với thị trường.

Triển khai xây dựng các mô hình mới: Mô hình trình trồng cà chua theo hướng an toàn sử dụng màng phủ nông nghiệp; mô hình trồng bắp lai; mô hình luân canh lúa - tôm thẻ; mô hình nuôi vịt đẻ trứng kết hợp nuôi cá theo hướng an toàn sinh học; mô hình chăn nuôi gà sinh sản, gà thịt an toàn sinh học; mô hình nuôi tôm sú kết hợp cá đối mực; mô hình nuôi tôm càng xanh sử dụng thức ăn công nghiệp; mô hình nuôi cá thác lác cườm kết hợp loại cá khác; mô hình ương tôm càng xanh mật độ cao giai đoạn đầu trong sản xuất giống tôm càng xanh toàn đực; mô hình nuôi tôm cái giả tạo nguồn tôm càng xanh bố mẹ; mô hình ứng dụng công nghệ biofloc trong ương giống tôm; mô hình sử dụng chế phẩm sinh học trong ương thực nghiệm giống tôm thẻ chân trắng; mô hình ương các lóc trong ao mặt nước lớn; mô hình sử dụng thức ăn chế biến ương lươn từ giai đoạn giống nhỏ lên giống lớn...

Tiếp tục đẩy mạnh áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến, VietGAP có xác nhận; triển khai thực hiện chương trình IPM để nâng cao mức độ đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; phổ biến và hỗ trợ nông dân áp dụng tưới tiết kiệm cho cây trồng cạn để tạo đột phá về năng suất và chất lượng.

Tiếp tục các mô hình có hiệu quả, thích ứng với biến đổi khí hậu, hạn chế ô nhiễm môi trường như: Chăn nuôi trên đệm lót sinh học; nâng cao tầm vóc đàn bò bằng phương pháp gieo tinh nhân tạo; sản xuất lúa áp dụng biện pháp 3 giảm 3 tăng theo SRI; trồng ớt chỉ thiên sử dụng màng phủ nông nghiệp; kết hợp lúa – thủy sản; nuôi thủy sản theo hướng VietGAP, nuôi cá thác lác cườm kết hợp cá sặc rằn...; nhân rộng các mô hình áp dụng VietGAP gắn với xây dựng chuỗi giá trị cho sản phẩm cây trồng, vật nuôi phù hợp với kinh tế thị trường. Tiếp tục phối hợp với Dự án AMD Trà Vinh triển khai thực hiện có hiệu quả các mô hình đầu tư sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu; phối hợp với Dự án nhân rộng mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái rừng ngập mặn tại Đồng bằng sông Cửu Long triển khai thực hiện các mô hình tôm sinh thái trên địa bàn tỉnh.

Tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho 11.250 lượt nông dân, tư vấn trực tiếp cho 10.000 lượt hộ; thực hiện chuyên mục, phóng sự, tọa đàm, chuyên đề về lĩnh vực khuyến nông khuyến ngư trên truyền hình 10 cuộc.

6. Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh

Tham mưu trình phê duyệt và triển khai thực hiện Đề án kiểm soát và phòng chống dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi tỉnh Trà Vinh đến năm 2020.

Chủ động phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, đặc biệt là các dịch bệnh nguy hiểm, có khả năng lây lan nhanh. Tăng cường công tác dự tính, dự báo, nâng cao trình độ cho cán bộ làm công tác dự báo ở cơ sở; tổ chức tập

huấn, hướng dẫn nông dân thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nông dân tiêm phòng cho đàn vật nuôi; tăng cường công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh và thực hiện kiểm soát giết mổ tại cơ sở giết mổ. Tăng cường thực hiện quan trắc, cảnh báo môi trường và thu mẫu giáp xác tại các cửa sông đầu nguồn vùng nuôi tôm trọng điểm phân tích thông báo để nông dân quản lý ao nuôi; phân công cán bộ theo dõi tình hình, diễn biến dịch bệnh, tư vấn trực tiếp và hướng dẫn qui trình nuôi đến hộ dân.

7. Đổi mới và phát triển các hình thức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp, nông thôn

Tham mưu xây dựng 02 nghị quyết (Nghị quyết lãnh đạo phát triển một số cây trồng, vật nuôi và thủy sản chủ lực trên địa bàn tỉnh và Nghị quyết lãnh đạo phát triển mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm chủ lực); trình phê duyệt 02 đề án (Đề án phát triển cây, con lợi thế (dừa, bò, tôm sú) của tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; đề án xây dựng và phát triển mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm chủ lực tỉnh Trà Vinh đến năm 2020).

Triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 – 2020”; tiếp tục hỗ trợ các tổ hợp tác, HTX trong việc tiêu thụ nông sản. Hướng dẫn và phát triển các HTX hoạt động theo chuỗi giá trị; khuyến khích các hình thức liên kết, nhất là giữa doanh nghiệp và nông dân; hỗ trợ HTX hoàn thành việc đăng ký, đăng ký lại theo Luật hợp tác xã và tiếp tục xây dựng thêm các HTX kiểu mới. Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp, tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các HTX và tổ hợp tác nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế hợp tác, HTX.

Phối hợp với địa phương củng cố kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường vai trò, hiệu lực quản lý nhà nước đối với kinh tế hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp.

Tổng kết, đánh giá và nhân rộng các hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả, phù hợp với từng ngành hàng, lĩnh vực, đặc biệt đối với các vùng sản xuất hàng hóa tập trung; phát triển theo mô hình kinh tế tập thể đối với khai thác vùng biển khơi và mô hình đồng quản lý đối với vùng biển ven bờ.

8. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách của trung ương và của tỉnh đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ các chính sách của Trung ương, như: Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã; chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; chính sách hỗ trợ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ; chính sách hỗ trợ chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách phát triển thủy sản... Và một số chính sách của tỉnh, như: chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp; chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình

thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã; chính sách về xây dựng và phát triển tổ hợp tác sản xuất trên biển...

9. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và VSATTP

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục chính sách, pháp luật quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản.

Tiếp tục triển khai thực hiện các chương trình giám sát an toàn thực phẩm. Tổ chức kiểm tra, đánh giá phân loại, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Thông tư số 45 của Bộ Nông nghiệp và PTNT trên tất cả các nhóm thực phẩm; tổ chức thanh, kiểm tra chất lượng vật tư nông nghiệp, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi và nuôi thủy sản, chất cấm sử dụng trong chăn nuôi nhằm xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm; hướng dẫn các doanh nghiệp và nông dân các quy định, yêu cầu về chất lượng, rào cản kỹ thuật đối với hàng nông, thủy sản của các thị trường nhập khẩu; hướng dẫn người sản xuất cải thiện điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm và người tiêu dùng biết cách lựa chọn sản phẩm an toàn.

Tiếp tục chấn chỉnh công tác quản lý chất lượng giống, vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; xử lý nghiêm và công bố công khai các hành vi gian lận, vi phạm các qui định về chất lượng, an toàn thực phẩm, cạnh tranh không lành mạnh đe dọa đến sức khỏe nhân dân, môi trường sinh thái.

10. Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản, quản lý tàu cá và cảng cá

Tham mưu trình phê duyệt 02 đề án (Đề án xây dựng mô hình chuyển đổi nghề nghiệp khai thác thủy sản vùng ven bờ sang các ngành nghề thích hợp khác ở vùng ven biển tỉnh Trà Vinh; đề án xây dựng và triển khai kế hoạch hành động truyền thông về công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh).

Tổ chức 85 lớp tuyên truyền và 08 chuyên mục về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và các chính sách hỗ trợ của Nhà nước nhằm nâng cao ý thức của ngư dân trong khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và tài sản, tính mạng của thuyền viên. Tăng cường công tác giám sát, đăng ký, đăng kiểm, quản lý tàu cá; xây dựng bản tin dự báo ngư trường khai thác hải sản giúp ngư dân đánh bắt hiệu quả. Quản lý tốt tàu, xe ra vào cảng cá, tổ chức thu phí, lệ phí đúng qui định; phối hợp các địa phương theo dõi diễn biến thời tiết biển thông tin kịp thời cho ngư dân trong việc phòng, tránh trú bão.

11. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm

Tổ chức 16 cuộc thanh tra dài hạn và ngắn hạn trên vùng biển ven bờ, các tuyến sông lớn và nội đồng trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, quản lý tàu cá; 33 đợt thanh tra về quản lý, kinh doanh vật tư đầu vào phục vụ trồng trọt, chăn nuôi và nuôi thủy sản, giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản; 36 cuộc thanh tra việc chấp hành các quy định về an toàn thực phẩm. Thu 105 mẫu sản phẩm, hàng hóa gồm thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc BVTV, giống cây trồng, nguyên liệu thủy sản phân tích, kiểm tra chất lượng.

12. Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tạo điều kiện cho 316 công chức, viên chức học các lớp để nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ phục vụ công tác trong ngành, trong đó quản lý nhà nước 71 người (chuyên viên chính 21 người, chuyên viên 50 người); đào tạo về chuyên môn 07 người (thạc sĩ 01 người, đại học văn bằng hai 06 người); bồi dưỡng năng lực, kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp phòng 21 người; tin học, ngoại ngữ và các lĩnh vực khác 217 người.

13. Cải cách hành chính, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý ngành

Thực hiện tốt quy trình một cửa, một cửa liên thông; rà soát lại các thủ tục hành chính để trình UBND tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc công bố mới theo đúng các quy định hiện hành.

Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án tinh giảm biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ. Sắp xếp hoàn chỉnh cơ cấu, tổ chức bộ máy các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở theo Quyết định 11/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

14. Sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công

Thực hiện nghiêm Luật Đầu tư công năm 2014; tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư theo định hướng tái cơ cấu. Huy động và quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), các nguồn đầu tư xã hội, nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho thực hiện phát triển bền vững.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trên cơ sở phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch của ngành năm 2017, các đơn vị, phòng, ban thuộc Sở, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, phòng Kinh tế thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch cụ thể cho đơn vị, địa phương mình, kết hợp với các tổ chức đoàn thể phát động thành các phong trào thi đua, tổ chức quán triệt trong nội bộ và tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện để đạt kết quả cao nhất. /

Nơi nhận:

- TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Bộ NN và PTNT;
- Các Sở, ngành tỉnh liên quan;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Phòng NN-PTNT huyện,
- Phòng Kinh tế TX, TP;
- Các đơn vị thuộc Sở;
- GD và các PGD Sở;
- Lưu: VT, KHTC.



GIÁM ĐỐC

Trần Trung Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TRÀ VINH



THÔNG KÊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2016, KẾ HOẠCH NĂM 2017

T T		Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Năm 2016		Kế hoạch 2017	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		UTH 2016/KH 2016	UTH 2016/TH 2015	KH 2017/ UTH 2016
A	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT								
I	Theo giá cố định 2010	Tỷ đồng	25.355	26.126	24.084	24.927	92,19	94,99	103,50
1	Nông nghiệp	"	17.840	18.285	16.495	17.367	90,21	92,46	105,28
	- Trồng trọt	"	13.203	13.539	11.727	12.450	86,61	88,82	106,16
	- Chăn nuôi	"	2.870	3.075	3.033	3.300	98,61	105,65	108,82
	- Dịch vụ	"	1.767	1.670	1.736	1.617	103,91	98,23	93,17
2	Lâm nghiệp	"	252	260	240	240	92,30	95,30	100,01
3	Thủy sản	"	7.263	7.581	7.349	7.320	96,94	101,18	99,60
	- Khai thác hải sản	"	1.070	1.132	967	980	85,43	90,40	101,34
	- Khai thác nội đồng	"	500	518	465	460	89,88	93,07	98,89
	- Nuôi trồng thủy sản	"	5.657	5.897	5.880	5.850	99,72	103,94	99,49
	- Dịch vụ	"	37	35	37	30	104,97	100,58	81,65
II	Theo giá hiện hành	"	33.542	34.647	32.849	33.996	94,81	97,93	103,49
1	Nông nghiệp	"	23.250	23.760	22.438	23.623	94,43	96,50	105,28
2	Lâm nghiệp	"	507	521	501	501	96,12	98,82	100,01
3	Thủy sản	"	9.785	10.366	9.911	9.871	95,61	101,29	99,60
B	KẾT QUẢ SẢN XUẤT								
I	NÔNG NGHIỆP								
1	Trồng trọt								
	DT gieo trồng hàng năm	Ha	292.495	289.330	285.792	252.500	98,78	97,71	88,35
	Tổng sản lượng	tấn	2.944.975	2.989.607	2.632.563	2.718.350	88,06	89,39	103,26
	* Cây lương thực có hạt								
	- Diện tích gieo trồng	ha	242.827	238.000	238.522	203.300	100,22	98,23	85,23
	- Diện tích thu hoạch	ha	241.591	238.000	218.254	203.300	91,70	90,34	93,15
	- Sản lượng	Tấn	1.383.811	1.368.656	1.139.200	1.180.800	83,23	82,32	103,65
1.1	Lúa cả năm								
	- Diện tích gieo sạ	Ha	237.321	232.000	234.247	197.000	100,97	98,70	84,10

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Năm 2016		Kế hoạch 2017	So sánh (%)			
				Kế hoạch	Ước thực hiện		UTH 2016/KH 2016	UTH 2016/TH 2015	KH 2017/ UTH 2016	
a	- Diện tích thu hoạch	Ha	236.085	232.000	213.980	197.000	92,23	90,64	92,06	
	- Năng suất	Tạ/ha	57,35	57,65	52,19	58,20	90,52	91,00	111,52	
	- Sản lượng	Tấn	1.353.901	1.337.456	1.116.671	1.146.500	83,49	82,48	102,67	
	<i>Lúa Thu đông - Mùa</i>									
	- Diện tích gieo sạ	Ha	89.209	89.000	87.739	64.000	98,58	98,35	72,94	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	89.209	89.000	87.310	64.000	98,10	97,87	73,30	
	- Năng suất	Tạ/ha	53,41	54,20	52,9	55,00	97,65	99,09	103,92	
	- Sản lượng	Tấn	476.506	482.380	462.102	352.000	95,80	96,98	76,17	
	<i>Lúa Đông Xuân</i>									
	- Diện tích gieo sạ	Ha	68.888	65.000	68.789	55.000	105,83	99,86	79,95	
- Diện tích thu hoạch	Ha	68.888	65.000	50.040	55.000	76,98	72,64	109,91		
- Năng suất	Tạ/ha	68,13	67,35	55,49	68,00	82,39	81,44	122,55		
- Sản lượng	Tấn	469.330	437.776	277.660	374.000	63,43	59,16	134,70		
<i>Lúa Hè thu</i>										
- Diện tích gieo sạ	Ha	79.224	78.000	77.719	78.000	99,64	98,10	100,36		
- Diện tích thu hoạch	Ha	77.988	78.000	76.630	78.000	98,24	98,26	101,79		
- Năng suất	Tạ/ha	51,51	53,50	49,19	53,91	91,94	95,49	109,61		
- Sản lượng	Tấn	408.065	417.300	376.909	420.500	90,32	92,36	111,57		
1.2	Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác									
	- Diện tích gieo trồng	Ha	55.174	57.330	51.545	55.500	89,91	93,42	107,67	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	55.174	57.330	51.545	55.500	89,91	93,42	107,67	
	- Sản lượng	Tấn	1.591.074	1.652.151	1.515.892	1.571.850	91,75	95,27	103,69	
a	<i>Màu lương thực</i>									
	- Diện tích gieo trồng	Ha	8.444	9.350	6.807	9.150	72,81	80,62	134,41	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	8.444	9.350	6.807	9.150	72,81	80,62	134,41	
	- Sản lượng	Tấn	74.112	80.559	60.254	76.600	74,79	81,30	127,13	
	Trong đó:									
+ Bắp:										
	- Diện tích gieo trồng	Ha	5.506	6.000	4.274	6.300	71,24	77,63	147,39	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	5.506	6.000	4.274	6.300	71,24	77,63	147,39	

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Năm 2016		Kế hoạch 2017	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		UTH 2016/KH 2016	UTH 2016/TH 2015	KH 2017/ UTH 2016
	- Sản lượng	Tấn	1.376	1.376	1.180	1.320	85,73	85,73	111,90
	+ <i>Nấm rơm</i>								
	- Diện tích	mét mô	293.177		229.207	220.000		78,18	95,98
	- Sản lượng	Tấn	458		340	330		74,32	96,95
<i>c</i>	<i>Cây công nghiệp ngắn ngày</i>								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	12.933	13.500	12.393	13.000	91,80	95,82	104,90
	- Diện tích thu hoạch	Ha	12.933	13.500	12.393	13.000	91,80	95,82	104,90
	- Sản lượng	Tấn	685.682	722.316	638.387	651.150	88,38	93,10	102,00
	Trong đó:								
	+ <i>Mía cây</i>								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	5.883	6.100	5.609	5.500	91,95	95,34	98,06
	- Diện tích thu hoạch	Ha	5.883	6.100	5.609	5.500	91,95	95,34	98,06
	- Năng suất	Tạ/ha	1.082	1.100	1.053	1.091	95,73	97,30	103,60
	- Sản lượng	Tấn	636.691	671.000	590.607	600.000	88,02	92,76	101,59
	+ <i>Đậu phộng</i>								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	4.672	5.000	4.420	5.000	88,41	94,61	113,11
	- Diện tích thu hoạch	Ha	4.672	5.000	4.420	5.000	88,41	94,61	113,11
	- Năng suất	Tạ/ha	52,15	53,00	51,08	52,30	96,39	97,96	102,38
	- Sản lượng	Tấn	24.363	26.500	22.581	26.150	85,21	92,69	115,81
	+ <i>Cây lác</i>								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	2.378	2.400	2.364	2.500	98,49	99,40	105,76
	- Diện tích thu hoạch	Ha	2.378	2.400	2.364	2.500	98,49	99,40	105,76
	- Năng suất	Tạ/ha	103,57	103,40	106,60	102,00	103,10	102,93	95,68
	- Sản lượng	Tấn	24.628	24.816	25.198	25.000	101,54	102,32	99,21
<i>d</i>	<i>Cây khác</i>								
	- Diện tích gieo trồng		3.250	2.650	3.771	3.350	142,30	116,03	88,84
	- Diện tích thu hoạch	Ha	3.250	2.650	3.771	3.350	142,30	116,03	88,84
	- Sản lượng	Tấn	148.951	153.700	199.884	154.100	130,05	134,19	77,09
<i>e</i>	<i>Cây lâu năm</i>	Ha	37.586	37.830	38.080	37.790	100,66	101,31	99,24
	<i>Sản lượng</i>	Tấn	496.219	485.000	500.682	420.000	103,23	100,90	83,89
	<i>Trong đó</i>								



T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Năm 2016		Kế hoạch 2017	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		UTH 2016/KH 2016	UTH 2016/TH 2015	KH 2017/ UTH 2016
	- Năng suất	Tạ/ha	54,32	52,00	52,71	54,44	101,36	97,03	103,29
	- Sản lượng	Tấn	29.910	31.200	22.529	34.300	72,21	75,32	152,25
	+ <i>Khoai lang</i>								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	1.384	1.550	1.220	1.200	78,74	88,18	98,33
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.384	1.550	1.220	1.200	78,74	88,18	98,33
	- Năng suất	Tạ/ha	159,28	159,70	155,80	160,00	97,56	97,81	102,70
	- Sản lượng	Tấn	22.045	24.754	19.013	19.200	76,81	86,25	100,98
	+ <i>Khoai mì</i>								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	1.008	1.150	880	1.000	76,55	87,33	113,60
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.008	1.150	880	1.000	76,55	87,33	113,60
	- Năng suất	Tạ/ha	158,38	151,50	154,83	160,00	102,20	97,76	103,34
	- Sản lượng	Tấn	15.965	17.423	13.630	16.000	78,23	85,37	117,39
	+ <i>Cây có bột khác</i>								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	546	650	432	650	66,52	79,19	150,32
	- Diện tích thu hoạch	Ha	546	650	432	650	66,52	79,19	150,32
	- Năng suất	Tạ/ha	113,41	110,50	117,51	109,23	106,34	103,62	92,96
	- Sản lượng	Tấn	6.192	7.183	5.081	7.100	70,74	82,06	139,74
<i>b</i>	<i>Màu thực phẩm</i>								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	30.547	31.830	28.574	30.000	89,77	93,54	104,99
	- Diện tích thu hoạch	Ha	30.547	31.830	28.574	30.000	89,77	93,54	104,99
	- Sản lượng	Tấn	682.329	695.576	617.368	690.000	88,76	90,48	111,76
	Trong đó:								
	+ <i>Rau màu các loại</i>								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	29.693	31.000	27.906	29.200	90,02	93,98	104,64
	- Diện tích thu hoạch	Ha	29.693	31.000	27.906	29.200	90,02	93,98	104,64
	- Năng suất	Tạ/ha	22,93	22,39	22,08	23,58	98,60	96,28	106,81
	- Sản lượng	Tấn	680.953	694.200	616.188	688.680	88,76	90,49	111,76
	+ <i>Đậu các loại</i>								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	854	830	668	800	80,43	78,17	119,83
	- Diện tích thu hoạch	Ha	854	830	668	800	80,43	78,17	119,83
	- Năng suất	Tạ/ha	1,61	1,66	1,77	1,65	106,59	109,67	93,38

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Năm 2016		Kế hoạch 2017	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		UTH 2016/KH 2016	UTH 2016/TH 2015	KH 2017/UTH 2016
	- Cây dừa	Ha	19.927	20.050	20.628	20.000	102,88	103,52	96,96
	+ Sản lượng	Tấn	243.695	238.000	250.525	220.000	105,26	102,80	87,82
	- Cây ăn trái	Ha	17.659	17.780	17.452	17.790	98,16	98,83	101,94
	+ Sản lượng	Tấn	252.524	247.000	250.157	200.000	101,28	99,06	79,95
2	Chăn nuôi								
	- Đàn heo	Con	342.169	330.000	410.467	395.000	124,38	119,96	96,23
	- Đàn bò	Con	175.988	167.000	206.165	210.000	123,45	117,15	101,86
	- Đàn trâu	Con	973	1.000	804	790	80,40	82,63	98,26
	- Đàn gia cầm	1000 Con	4.457	5.750	4.367	4.500	75,95	97,98	103,05
	- Thịt hơi các loại	Tấn	73.650	85.000	79.703	85.000	93,77	108,22	106,65
II	Lâm nghiệp								
	- Diện tích rừng hiện có	Ha	8.623	8.856	8.856	9.081	100,00	102,70	102,54
	- Diện tích rừng trồng tập trung	Ha	272	233	288	350	123,61	105,88	121,53
	- Số cây lâm nghiệp phân tán	1.000 cây	91	50	50	50	100,00	54,95	100,00
	- Tỷ lệ che phủ rừng (so với DTTN)	%	3,6	3,7	3,8	4,0	102,70	105,56	105,26
	- Tỷ lệ che phủ rừng (so với DTQH)	%	36,0	36,92	36,92	37,86	100,00	102,69	102,55
	- Bảo vệ rừng	Ha	4.943	4.971	5.066	5.354	101,91	102,49	105,68
	- Chăm sóc rừng	Ha	274	340	338	500	99,41	123,36	147,93
	- Khoanh nuôi rừng tái sinh	Ha	25						
III	Thủy sản								
1	Tổng sản lượng	Tấn	167.342,66	181.000	172.236,53	169.700	95,16	102,92	98,53
	Trong đó : - Tôm các loại	"	48.235	49.100	48.048,09	48.600	97,86	99,61	101,15
1.1	Khai thác	"	75.444,20	79.800	68.838,11	68.400	86,26	91,24	99,36
	- Khai thác hải sản	Tấn	61.537,35	65.900	57.207,66	55.700	86,81	92,96	97,36
	Trong đó: - Tôm các loại	"	8.823,1	8.900	7.536,21	7.200	84,68	85,41	95,54
	- Cá các loại	"	23.010,5	25.000	23.796,66	22.500	95,19	103,42	94,55
	- Hải sản khác	"	29.703,7	32.000	25.874,79	26.000	80,86	87,11	100,48
	- Khai thác nội đồng	Tấn	13.906,9	13.900	11.630,45	12.700	83,67	83,63	109,20
	Trong đó: - Tôm các loại	"	3.981,6	4.200	3.506,08	4.000	83,48	88,06	114,09
	- Cá các loại	"	6.715,5	6.500	5.174,91	5.700	79,61	77,06	110,15

T T	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Năm 2016		Kế hoạch 2017	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		UTH 2016/KH 2016	UTH 2016/TH 2015	KH 2017/ UTH 2016
	- Thủy sản khác	"	3.209,8	3.200	2.949,46	3.000	92,17	91,89	101,71
1.2	Nuôi trồng thủy sản	Tấn	91.898,5	101.200	103.398,42	101.300	102,17	112,51	97,97
	- Tôm càng xanh	"	503,8	500	494,43	700	98,89	98,14	141,58
	- Tôm sú	"	13.883,0	14.500	12.735,93	11.700	87,83	91,74	91,87
	- Tôm chân trắng	"	21.043,5	21.000	23.775,44	25.000	113,22	112,98	105,15
	- Cá lóc	"	26.712,8	27.000	30.060,12	26.500	111,33	112,53	88,16
	- Cá tra	"	4.337,3	10.000	10.154,90	10.000	101,55	234,13	98,47
	- Cá các loại	"	17.019,1	18.000	16.183,90	16.700	89,91	95,09	103,19
	- Cua biển	"	6.991,3	8.000	7.123,38	8.000	89,04	101,89	112,31
	- Thủy sản khác	"	1.407,7	2.200	2.870,32	2.700	130,47	203,90	94,07
2	Diện tích trồng thủy sản	Ha	42.360	42.700	43.265	43.000	101,32	102,14	99,39
2.1	Diện tích mặn, lợ (lược)	Ha	38.145,6	38.700	38.604	39.500	99,75	101,20	102,32
	Trong đó: - Nuôi tôm sú	"	20.429,3	19.000	18.609	18.000	97,94	91,09	96,73
	- Tôm chân trắng	"	4.664,3	5.000	5.187	6.000	103,75	111,21	115,67
	- Nuôi cua biển	"	12.673	13.000	14.000	14.500	107,69	110,47	103,57
	- Nghêu - sò huyết	"	379	1.700	808	1.000	47,53	213,19	123,76
2.2	Diện tích nước ngọt	Ha	4.214	4.000	4.661	3.500	116,51	110,60	75,10
	Trong đó: - Cá tra	Ha	10	50	62	70	123,82	598,16	113,07
	- Cá lóc	Ha	250	290	360	300	124,05	143,65	83,39

Phụ lục 02. THỐNG KÊ TÌNH HÌNH SX NÔNG NGHIỆP NĂM 2016 TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ



T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	TX. Duyên Hải
A	NÔNG NGHIỆP											
I	Trồng trọt											
	DT gieo trồng hàng năm	Ha	285.792	4.253	46.523	36.093	40.909	49.527	43.222	52.483	9.520	3.262
	Tổng sản lượng	tấn	2.632.563	32.673	371.786	290.940	353.402	293.721	337.832	823.674	67.059	61.476
	* Cây lương thực có hạt											
	- Diện tích gieo trồng	ha	238.522	3.148	40.224	30.810	37.455	44.512	31.763	42.224	7.776	609
	- Diện tích thu hoạch	ha	218.254	3.042	39.266	30.502	36.348	40.933	27.091	34.832	5.687	554
	- Sản lượng	Tấn	1.139.200	11.778	205.028	175.914	210.200	195.230	141.844	172.213	25.288	1.706
1	Lúa cả năm											
	- Diện tích gieo sạ	Ha	234.247	3.095	40.053	30.381	36.703	44.305	30.308	41.177	7.661	564
	- Diện tích thu hoạch	Ha	213.980	2.988	39.095	30.074	35.595	40.726	25.636	33.785	5.573	509
	- Năng suất	Tạ/ha	52,19	38,79	52,34	57,71	57,85	47,79	52,70	48,89	44,15	28,20
	- Sản lượng	Tấn	1.116.671	11.591	204.621	173.558	205.935	194.641	135.098	165.186	24.605	1.434
a	Lúa Thu đông - Mùa											
	- Diện tích gieo sạ	Ha	87.739	877	13.396	9.996	12.284	17.410	15.654	14.723	2.999	401
	- Diện tích thu hoạch	Ha	87.310	877	13.396	9.996	12.284	17.283	15.654	14.594	2.882	346
	- Năng suất	Tạ/ha	52,93	5	5,020	6	6	5	5	5	4	3,84
	- Sản lượng	Tấn	462.102	3.953	68.400	58.067	70.621	86.517	86.236	74.984	12.397	926,78
b	Lúa Đông Xuân											
	- Diện tích gieo sạ	Ha	68.789	886	13.413	10.209	12.227	12.070	5.757	12.256	1.971	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	50.040	780	13.413	9.902	11.120	8.715	1.084	5.026		
	- Năng suất	Tạ/ha	55,49	31,99	62,75	59,57	61,20	46,97	30,89	39,15		
	- Sản lượng	Tấn	277.660	2.494	84.164	58.984	68.053	40.937	3.349	19.678		
c	Lúa Hè thu											
	- Diện tích gieo sạ	Ha	77.719	1.332	13.244	10.176	12.192	14.825	8.898	14.198	2.691	163
	- Diện tích thu hoạch	Ha	76.630	1.332	12.286	10.176	12.192	14.728	8.898	14.164	2.691	163
	- Năng suất	Tạ/ha	49,19	38,61	42,37	55,53	55,17	45,62	51,15	49,79	45,37	31,10
	- Sản lượng	Tấn	376.909	5.144	52.056	56.507	67.261	67.187	45.513	70.525	12.208	508

T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	TX. Duyên Hải
2	Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	51.545	1.158	6.470	5.712	4.206	5.222	12.914	11.306	1.859	2.698
	- Diện tích thu hoạch	Ha	51.545	1.158	6.470	5.712	4.206	5.222	12.914	11.306	1.859	2.698
	- Sản lượng	Tấn	1.515.892	21.082	167.165	117.381	147.466	99.080	202.734	658.488	42.454	60.042
a	Màu lương thực											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	6.807	169	660	463	867	523	2.024	1.635	203	262
	- Diện tích thu hoạch	Ha	6.807	169	660	463	867	523	2.024	1.635	203	262
	- Sản lượng	Tấn	60.254	1.610	7.420	2.834	5.909	3.751	15.928	17.192	1.946	3.664
	Trong đó:											
	+ Bắp:											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	4.274	53,2	171,3	428,5	752,3	206,9	1.455,0	1.047,1	114,4	45,5
	- Diện tích thu hoạch	Ha	4.274	53,2	171,3	428,5	752,3	206,9	1.455,0	1.047,1	114,4	45,5
	- Năng suất	Tạ/ha	52,71	35,02	23,78	54,96	56,69	28,48	46,36	67,10	59,65	59,85
	- Sản lượng	Tấn	22.529	186	408	2.355	4.265	589	6.746	7.026	682	272
	+ Khoai lang											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	1.220	47	11	11		137	442	320	44	209
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.220	47	11	11		137	442	320	44	209
	- Năng suất	Tạ/ha	155,80	150	106	124		82	169	172	156	157
	- Sản lượng	Tấn	19.013	707	114	132		1126	7480	5496	688	3271
	+ Khoai mì											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	880	48	352	7	95	114	77	157	28	2
	- Diện tích thu hoạch	Ha	880	48	352	7	95	114	77	157	28	2
	- Năng suất	Tạ/ha	154,83	130	162	119	150	128	136	187	117	150
	- Sản lượng	Tấn	13.630	621	5.687	83	1.433	1.459	1.037	2.945	328	37
	+ Cây có bột khác											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	432	20,6	126,4	17,1	19,5	64,9	50,7	110,7	16,9	5,7
	- Diện tích thu hoạch	Ha	432	20,6	126,4	17,1	19,5	64,9	50,7	110,7	16,9	5,7
	- Năng suất	Tạ/ha	117,50	46,6	95,9	153,8	108,7	88,9	131,2	155,9	146,2	147,5
	- Sản lượng	Tấn	5.081	96,0	1211,5	263,0	211,9	576,6	665,4	1725,4	247,0	84,1
b	Màu thực phẩm											

T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	TX. Duyên Hải
	- Diện tích gieo trồng	Ha	28.574	772	2.740	4.855	2.308	3.514	7.199	4.349	863	1.973
	- Diện tích thu hoạch	Ha	28.574	772	2.740	4.855	2.308	3.514	7.199	4.349	863	1.973
	- Sản lượng	Tấn	617.368	14.686	77.898	108.118	41.145	51.336	153.601	119.227	12.211	39.147
	Trong đó:											
	+ Rau màu các loại											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	27.906	772	2.735	4.737	2.181	3.491	7.175	4.076	766	1.972
	- Diện tích thu hoạch	Ha	27.906	772	2.735	4.737	2.181	3.491	7.175	4.076	766	1.972
	- Năng suất	Tạ/ha	220,81	190,31	284,76	227,74	187,63	147,00	214,02	291,08	158,10	198,53
	- Sản lượng	Tấn	616.188	14.686	77.893	107.885	40.923	51.319	153.568	118.655	12.114	39.145
	+ Đậu các loại											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	668		5,06	117,70	127,10	22,60	23,90	272,69	97,20	1,35
	- Diện tích thu hoạch	Ha	668		5,06	117,70	127,10	22,60	23,90	272,69	97,20	1,35
	- Năng suất	Tạ/ha	17,67		9,55	19,77	17,44	7,73	13,81	20,97	9,95	11,70
	- Sản lượng	Tấn	1.180		4,83	232,75	221,62	17,47	33,00	571,75	96,67	1,58
	+ Nấm rơm											
	- Diện tích	mét mô	229.207		73.000	99.650	20.800	8.947		26.810		
	- Sản lượng	Tấn	340		106,40	159,00	33,95	13,66		27,37		
c	Cây công nghiệp ngắn ngày											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	12.393	86	2.164	312	774	334	3.498	4.621	429	174
	- Diện tích thu hoạch	Ha	12.393	86	2.164	312	774	334	3.498	4.621	429	174
	- Sản lượng	Tấn	638.387	2.797	25.435	1.912	85.245	8.760	22.170	477.007	13.845	1.216
	Trong đó:											
	+ Mía cây											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	5.609	51	33	2	771	127	102	4.404	116	2
	- Diện tích thu hoạch	Ha	5.609	51	33	2	771	127	102	4.404	116	2
	- Năng suất	Tạ/ha	1.053	515	560	532	1.105	607	535	1.080	996	908
	- Sản lượng	Tấn	590.607	2.639	1.854	130	85.238	7.707	5.427	475.871	11.591	150
	+ Đậu phộng											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	4.420	24	44	78	3	207	3.397	183	313	173
	- Diện tích thu hoạch	Ha	4.420	24	44	78	3	207	3.397	183	313	173

T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	TX. Duyên Hải
	- Năng suất	Tạ/ha	51,08	35	25	43	24	51	49	51	72	62
	- Sản lượng	Tấn	22.581	85	110	340	7	1.052	16.743	922	2.254	1.067
	+ Cây lác											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	2.364	11	2.087	231				34		
	- Diện tích thu hoạch	Ha	2.364	11	2.087	231				34		
	- Năng suất	Tạ/ha	106,60	67	112	62				63		
	- Sản lượng	Tấn	25.198	73	23.471	1.441				214		
d	Cây khác											
	- Diện tích gieo trồng		3.771	131,50	904,90	81,76	257,00	850,64	192,50	701,66	362,80	288,10
	- Diện tích thu hoạch	Ha	3.771	131,50	904,90	81,76	257,00	850,64	192,50	701,66	362,80	288,10
	- Sản lượng	Tấn	199.884	1.988,4	56.412,4	4.518,2	15.167,6	35.233,7	11.034,3	45.061,5	14.452,7	16.015,3
e	Cây lâu năm	Tấn	500.682	13.865	146.261	139.663	71.723	54.790	18.895	48.197	4.749	2.538
	<i>Trong đó</i>											
	- Cây dừa	Tấn	250.525	8.435	90.299	23.788	45.525	41.183	9.331	29.355	1.562	1.047
	- Cây ăn trái	Tấn	250.157	5.430	55.962	115.875	26.198	13.607	9.564	18.842	3.187	1.491
II	Chăn nuôi											
	- Đàn heo	Con	410.467	4.796	84.172	95.385	96.316	38.332	47.836	28.727	12.071	2.832
	- Đàn bò	Con	206.165	4.863	26.608	16.689	21.334	38.817	43.566	34.202	11.589	8.497
	- Đàn trâu	Con	804	32	27	51	47	102	358	82	67	38
	- Đàn gia cầm	1000 Con	4.367	143	1.384	606	462	476	669	413	120	94
	- Thịt hơi các loại	Tấn	79.703	1.288	20.220	15.728	11.999	8.303	13.540	5.996	1.873	757
B	LÂM NGHIỆP											
	- DT rừng trồng mới tập trung	Ha	288					20,00	219,50		48,00	0,50
	- Số cây lâm nghiệp phân tán	1.000 cây	50	3,50	2,00		6,50	6,00	10,00	4,00	9,50	8,50
C	THỦY - HẢI SẢN											
1	Tổng sản lượng	Tấn	172.236	6.319	7.903	8.295	6.571	14.911	41.033	39.009	29.456	18.740
	Trong đó : - Tôm các loại	"	48.048	473	548	106	85	3.785	21.816	1.273	9.457	10.505
a	Khai thác	"	68.838	3.855	2.464	832	461	5.198	20.010	12.336	16.636	7.047
	- Khai thác hải sản	Tấn	57.208	3.642	268	309	3.261	17.578	11.727	14.316	6.108	
	Trong đó: - Tôm các loại	"	7.536	407	7	60	676	2.037,45	834,50	1.992	1.522,10	

T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	TX. Duyên Hải
	- Cá các loại	"	23.797	2.804	196	180		2.290	4.601,55	8.075,97	2.472	3.176,80
	- Hải sản khác	"	25.875	431	64	69		294	10.938,50	2.816,60	9.852	1.409,00
	- Khai thác nội đồng*	Tấn	11.630	213	2.196	523	461	1.937	2.432	609	2.320	939
	Trong đó: - Tôm các loại	"	3.506	31	490	46	85	559	1.200,50	7,24	980	107,30
	- Cá các loại	"	5.175	173	884	282	231	573	917,00	202,98	1.250	662,30
	- Thủy sản khác	"	2.949	9	822	195	145	805	314,50	398,93	90	169,60
b	Nuôi trồng thủy sản	Tấn	103.398	2.464	5.439	7.463	6.110	9.713	21.024	26.673	12.820	11.692
	- Tôm càng xanh	"	494		51			130		4	250	59
	- Tôm sú	"	12.736					559	5.605	27	3.003	3.542
	- Tôm chân trắng	"	23.775	35				1.861	12.973	399	3.232	5.275
	- Cá lóc	"	30.060		310	28	2.366	1.860	53	24.664	292	487
	- Cá tra	"	10.155	2.000	600	4.673	1.248	1.634				
	- Cá các loại	"	16.184	428	4.344	2.762	2.496	2.143	1.846	1.567	558	40
	- Cua biển	"	7.123					781		10	4.580	1.753
	- Thủy sản khác	"	2.870	1	134			746	547		905	538
2	Diện tích trồng thủy sản	Ha	43.265	115	1.050	674	479	6.274	5.082	689	18.039	10.864
	- Diện tích mặn, lợ (lượt)	Ha	38.604	6				5.198	4.763	270	17.517	10.850
	Trong đó:											
	+ Nuôi tôm sú	"	18.609					2.001	1.747	99	9.280	5.482
	+ Tôm chân trắng	"	5.187	6				786	2.891	71	465	968
	+ Nuôi cua biển	"	14.000					2.200		100	7.700	4.000
	+ Nghêu - sò huyết và thủy sản khác	"	808					211	125		72	400
	- Diện tích nước ngọt	Ha	4.661	109	1.050	674	479	1.076	319	419	522	14
	Trong đó:											
	+ Cá tra	Ha	62	5	4	31	8	14				
	+ Cá lóc	Ha	360		8	0	21	30	11	270	8	12

**Phụ lục 03: CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2017
PHÂN THEO ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**



T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải
A	NÔNG NGHIỆP											
I	Trồng trọt											
	DT gieo trồng hàng năm	Ha	252.500	3.650	35.110	33.710	40.060	46.560	39.750	43.120	7.510	3.030
	Tổng sản lượng	tấn	2.718.350	34.740	328.550	291.710	372.800	346.100	356.020	850.390	72.520	65.520
	<i>* Cây lương thực có hạt</i>											
	- Diện tích gieo trồng	ha	203.300	2.470	28.610	28.250	36.350	41.360	27.890	32.480	5.640	250
	- Sản lượng	Tấn	1.180.800	11.885	177.300	169.940	220.115	238.440	151.275	184.955	25.600	1.290
1	Lúa cả năm											
	- Diện tích gieo sạ	Ha	197.000	2.400	28.310	27.500	35.200	41.000	26.050	30.900	5.490	150
	- Năng suất	Tạ/ha	58,20	48,50	62,31	60,36	60,68	57,89	54,47	56,38	44,99	46,00
	- Sản lượng	Tấn	1.146.500	11.640	176.400	166.000	213.600	237.360	141.900	174.210	24.700	690
a	Lúa Thu đông - Mùa											
	- Diện tích gieo sạ	Ha	64.000	900	2.500	10.000	11.300	16.200	14.600	5.700	2.800	
	- Năng suất	Tạ/ha	55,0	43,30	55,60	57,00	56,70	56,00	55,00	53,33	41,80	
	- Sản lượng	Tấn	352.000	3.900	13.900	57.000	64.100	90.700	80.300	30.400	11.700	
b	Lúa Đông Xuân											
	- Diện tích gieo sạ	Ha	55.000	200	13.000	7.500	11.800	10.000	1.500	11.000		
	- Năng suất	Tạ/ha	68,00	62,00	70,00	70,00	69,07	67,66	64,00	64,09		
	- Sản lượng	Tấn	374.000	1.240	91.000	52.500	81.500	67.660	9.600	70.500		
c	Lúa Hè thu											
	- Diện tích gieo sạ	Ha	78.000	1.300	12.810	10.000	12.100	14.800	9.950	14.200	2.690	150
	- Năng suất	Tạ/ha	53,91	50,00	55,82	56,50	56,20	53,38	52,26	51,63	48,33	46,00
	- Sản lượng	Tấn	420.500	6.500	71.500	56.500	68.000	79.000	52.000	73.310	13.000	690
2	Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	55.500	1.250	6.800	6.210	4.860	5.560	13.700	12.220	2.020	2.880
	- Sản lượng	Tấn	1.571.850	23.100	152.150	125.710	159.200	108.740	214.120	676.180	47.820	64.830
a	Màu lương thực											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	9.150	200	800	810	1.350	740	2.540	2.100	280	330
	- Sản lượng	Tấn	76.600	1.700	8.000	5.670	9.450	6.190	21.590	17.850	2.520	3.630

T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải
	<i>Trong đó: Bắp</i>											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	6.300	70	300	750	1.150	360	1.840	1.580	150	100
	- Sản lượng	Tấn	34.300	245	900	3.940	6.515	1.080	9.375	10.745	900	600
b	Màu thực phẩm											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	30.000	850	2.900	4.980	2.500	3.650	7.400	4.670	950	2.100
	- Sản lượng	Tấn	690.000	17.000	82.650	114.540	51.250	62.050	161.880	135.430	19.000	46.200
c	Cây công nghiệp ngắn ngày											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	13.000	100	2.300	350	810	370	3.600	4.800	470	200
	- Sản lượng	Tấn	651.150	2.800	25.500	2.000	86.500	8.500	22.000	489.100	13.500	1.250
	<i>Trong đó: Mía cây</i>											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	5.500	40	20		750	100	90	4.400	100	
	- Sản lượng	Tấn	600.000	2.110	1.140		86.250	6.150	4.950	488.400	11.000	
d	Cây lâu năm	Tấn	420.000	11.500	121.020	124.150	55.000	47.500	15.300	42.500	2.700	330
	<i>Trong đó</i>											
	- Cây dừa	Tấn	220.000	8.000	81.020	19.000	41.000	36.500	8.300	24.500	1.500	180
	- Cây ăn quả	Tấn	200.000	3.500	40.000	105.150	14.000	11.000	7.000	18.000	1.200	150
II	Chăn nuôi											
	- Đàn heo	Con	395.000	4.000	82.000	93.000	93.000	36.000	46.000	27.500	11.000	2.500
	- Đàn bò	Con	210.000	5.000	27.200	17.200	21.800	39.000	44.000	35.000	12.000	8.800
	- Đàn trâu	Con	790	30	25	50	45	100	360	80	65	35
	- Đàn gia cầm	1000 Con	4.500	150	1.435	625	480	490	680	420	120	100
B	LÂM NGHIỆP											
	DT rừng trồng mới tập trung	Ha	350	15	2	10		60	30		233	
C	THỦY SẢN											
1	Tổng sản lượng	Tấn	169.700	6.241	7.874	8.373	6.138	15.037	41.780	35.821	29.752	18.684
	Trong đó : - Tôm các loại	"	48.600	440	605	150	100	3.980	22.545	1.315	9.000	10.465
a	Khai thác	"	68.400	3.760	2.490	895	490	5.303	20.245	11.746	16.552	6.919
	- Khai thác hải sản	Tấn	55.700	3.530	260	295	0	3.213	17.425	11.116	13.952	5.909
	<i>Trong đó: - Tôm các loại</i>	"	7.200	350	5	50		650	1.925	820	1.900	1.500
	- Cá các loại	"	22.500	2.750	190	175		2.270	4.500	7.415	2.200	3.000
	- Hải sản khác	"	26.000	430	65	70		293	11.000	2.881	9.852	1.409
	- Khai thác nội đồng	Tấn	12.700	230	2.230	600	490	2.090	2.820	630	2.600	1.010

T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải
	<i>Trong đó: - Tôm các loại</i>		4.000	40	500	100	100	630	1.500	10	1.000	120
	- Cá các loại		5.700	180	900	300	240	650	1.000	220	1.500	710
	- Thủy sản khác		3.000	10	830	200	150	810	320	400	100	180
b	Nuôi trồng thủy sản	Tấn	101.300	2.481	5.384	7.478	5.648	9.734	21.535	24.075	13.200	11.765
	- Tôm càng xanh	"	700		100			200	20	10	300	70
	- Tôm sú	"	11.700					500	5.400	25	2.400	3.375
	- Tôm chân trắng	"	25.000	50				2.000	13.700	450	3.400	5.400
	- Cá lóc	"	26.500		250	25	1.935	1.500	50	22.000	270	470
	- Cá tra	"	10.000	2.000	500	4.653	1.213	1.634				
	- Cá các loại	"	16.700	430	4.400	2.800	2.500	2.200	1.900	1.570	800	100
	- Cua biển	"	8.000					1.000		20	5.130	1.850
	- Thủy sản khác	"	2.700	1	134			700	465		900	500
2	Diện tích trồng thủy sản	Ha	43.000	106	800	500	300	5.784	5.225	630	18.055	11.600
	- Diện tích mặn, lợ (lượt)	Ha	39.500	6				4.984	4.975	280	17.670	11.585
	<i>Trong đó: - Nuôi tôm sú</i>	"	18.000					1.820	1.700	80	9.000	5.400
	- Tôm chân trắng	"	6.000	6				914	3.200	80	600	1.200
	- Nuôi cua biển	"	14.500					2.000		120	8.000	4.380
	- Nghêu - sò huyết và thủy sản khác	"	1.000					250	75		70	605
	- Diện tích nước ngọt	Ha	3.500	100	800	500	300	800	250	350	385	15
	<i>Trong đó: - Cá tra</i>	Ha	70	10	5	32	8	15				
	- Cá lóc	Ha	300		8	2	20	20	5	230	5	10